

Số: 16/KL-TTR

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2024

**KẾT LUẬN THANH TRA**  
**Việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với dự án**  
**Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công**

Thực hiện Quyết định số 40/QĐ-TTR ngày 16/4/2024 của Chánh Thanh tra tỉnh Thái Nguyên về thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật đối với dự án Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công.

Từ ngày 06/5/2024 đến ngày 24/5/2024, Đoàn thanh tra đã tiến hành kiểm tra, xác minh thông tin tài liệu do các đơn vị: Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm phát triển quỹ đất; Phòng Quản lý đô thị; Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng trực thuộc UBND thành phố Sông Công; Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; các đơn vị tư vấn lập dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công và các cá nhân có liên quan cung cấp.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra ngày 15/9/2024 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận như sau:

**A. KHÁI QUÁT CHUNG**

- Tên dự án: Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công
- Chủ đầu tư: UBND thành phố Sông Công
- Nhà thầu tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc Xây dựng Thái Nguyên.
- Nhà thầu tư vấn thiết kế, dự toán xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn Bắc Thái.
- Nhà thầu thi công: Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á.
- Nhà thầu tư vấn giám sát thi công: Liên danh Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên và Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bắc Thái.
- Địa điểm thực hiện: tại địa bàn các phường Bách Quang, Thăng Lợi, Mỏ Chè thuộc thành phố Sông Công.
- Quy mô: tổng chiều dài thiết kế tuyến  $L = 2.412$  m; bề rộng nền đường 39 m; bề rộng mặt đường 15m; bề rộng dải phân cách 18m; bề rộng hè 6m.
- Tổng mức đầu tư: Đã thay đổi trong quá trình thực hiện dự án.
- Nguồn vốn: Đã thay đổi trong quá trình thực hiện dự án.
- Tiến độ thực hiện dự án: 2016-2021
- Dự án được đưa vào sử dụng tháng 8/2021, song đến nay chưa làm thủ tục bàn giao cho Chủ đầu tư, chưa lập quyết toán trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.



## B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

### I. VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

#### 1. Việc lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư

Theo Quyết định số 1713/QĐ-UBND ngày 08/8/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu phường Bách Quang, thành phố Sông Công: Tuyến đường Thăng Lợi kéo dài nối đường Quốc lộ 3 có chiều rộng mặt cắt ngang đường là 60 m, bao gồm: mặt đường có chiều rộng là 30 m (02 làn xe, mỗi làn rộng 15 m), vỉa hè có chiều rộng 12 m (mỗi bên rộng 06 m), dải phân cách giữa rộng 18 m.

Về nhiệm vụ lập chủ trương đầu tư: Trong nội dung Tờ trình số 903/TTr-SKHĐT ngày 10/7/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư có nội dung giao UBND thành phố Sông Công lập Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án “Đường nội thị thành phố Sông Công đoạn từ CMT8 đi QL3” với tổng mức đầu tư là 150 tỷ đồng và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1824/QĐ-UBND ngày 27/7/2015;

Về đề xuất chủ trương đầu tư: Ngày 10/8/2015, UBND thành phố Sông Công có Báo cáo số 818/BC-UBND đề xuất chủ trương đầu tư dự án “Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công”:

- Thiết kế đường: Chiều dài 2.412m; chiều rộng mặt cắt ngang đường là 39 m, bao gồm: Bề rộng mặt đường 15m; Bề rộng dải phân cách 12m; Bề rộng hè  $2 \times 6m = 12m$ .

- Tổng mức đầu tư đề xuất là 150.776.000.000 đồng (được tính dự toán theo đơn giá, định mức, hồ sơ thiết kế sơ bộ).

+ Chi phí xây dựng	127.565.000.000 đồng
+ Chi phí QLDA	1.628.000.000 đồng
+ Chi phí tư vấn	4.407.000.000 đồng
+ Chi phí khác	742.000.000 đồng
+ Chi phí dự phòng	16.434.000.000 đồng

- Kế hoạch và phương án sử dụng vốn: Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương.

- Tiến độ và phân kỳ thực hiện dự án: lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng: Quý IV/2015; lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán: Quý I/2016; xây dựng công trình: 2016-2018.

- Về kế hoạch đầu tư công trung hạn: Đã có trong Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26/8/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Như vậy, Đề xuất chủ trương đầu tư của UBND thành phố Sông Công về quy mô dự án chưa phù hợp với Quy hoạch phân khu xây dựng phường Bách Quang được UBND tỉnh phê duyệt; tổng mức đầu tư đề xuất chưa có chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

## 2. Việc thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư

### 2.1. Thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 28/8/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư có Báo cáo số 1175b/BC-SKHĐT thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, cụ thể:

#### (1). Thông tin dự án

- Tổng mức đầu tư: 150.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 127.000.000.000 đồng

+ Chi phí QLDA: 1.628.000.000 đồng

+ Chi phí tư vấn: 4.407.000.000 đồng

+ Chi phí khác: 742.000.000 đồng

+ Chi phí dự phòng: 16.134.000.000 đồng

- Nguồn vốn: Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, UBND thành phố Sông Công thực hiện giải phóng mặt bằng.

- Các nội dung khác như Đề xuất đầu tư của UBND thành phố Sông Công.

#### (2). Kết quả thẩm định

- Về quy hoạch: phù hợp với quy hoạch khu vực phát triển đô thị thị xã Sông Công được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 11/02/2015; Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Bách Quang tuyến đường được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường phố chính.

- Tính khả thi của dự án: về tài chính, năng lực thi công và năng lực quản lý dự án đều đáp ứng.

- Tổng mức đầu tư: 150 tỷ đồng, được tính theo suất đầu tư của Bộ Xây dựng.

- Dự án đạt hiệu quả về mặt xã hội do kết nối giao thông sẽ góp phần phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Kết luận: “Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án đủ điều kiện để gửi Bộ Kế hoạch Đầu tư thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, triển khai các công việc tiếp theo”.

Ngày 31/8/2015, UBND tỉnh có Tờ trình số 95/TTr-UBND về việc đề nghị Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công và Thường trực HĐND tỉnh có Văn bản số 292/HĐND-VP ngày 31/8/2015 thống nhất nội dung trình, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét theo quy định.

### 2.3. Thẩm định của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Ngày 31/8/2015, UBND tỉnh có Văn bản số 144/TTr-UBND gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính đề nghị thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn ngân sách Trung ương cho Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công.

Bộ Tài chính có Văn bản số 15937/BTC-ĐT ngày 30/10/2015, trong đó có nội dung: “theo Báo cáo số 122/BC-UBND ngày 30/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020, đối với Chương trình Phát triển kinh tế xã hội vùng thì dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công không được dự kiến trong trung hạn giai đoạn 2016-2020... Do đó, Bộ Tài chính chưa có cơ sở thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn cho dự án...”.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 9524/BKHĐT-KTĐPLT ngày 30/10/2015, trong đó:

- Về nguồn vốn: Dự án thuộc đối tượng được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương chương trình hỗ trợ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng theo quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Về khả năng cân đối vốn: “... với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 150 tỷ đồng trong giai đoạn 2016-2020 là phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách trung ương. Đề nghị UBND tỉnh Thái Nguyên khi được phân bổ vốn nguồn chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng kế hoạch 2016-2020 và hàng năm, đề nghị rà soát, sắp xếp thứ tự ưu tiên cần đầu tư để bố trí vốn theo đúng quy định và chỉ phê duyệt dự án khi bố trí đủ để hoàn thành dự án theo quy định.”.

### 2.4. Phê duyệt chủ trương đầu tư

UBND tỉnh có Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 30/10/2015 trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư dự án và Hội đồng nhân dân tỉnh có Quyết định số 361/QĐ-HĐND ngày 30/10/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đường Thăng Lợi kéo dài, giao UBND thành phố Sông Công là Chủ đầu tư:

- Tổng mức đầu tư: 150.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 127.000.000.000 đồng

+ Chi phí QLDA: 1.628.000.000 đồng

+ Chi phí tư vấn: 4.407.000.000 đồng

+ Chi phí khác: 742.000.000 đồng

+ Chi phí dự phòng: 16.134.000.000 đồng

- Nguồn vốn: Công trình được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách trung ương, UBND thành phố Sông Công thực hiện giải phóng mặt bằng.

- Thời gian đầu tư: 2016-2020.

### ***Kiểm tra việc thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư***

- Sự phù hợp về quy hoạch: Quy mô xây dựng của dự án không phù hợp với quy hoạch phân khu phường Bách Quang; quá trình thẩm định không lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan như Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải;

- Tổng mức đầu tư xây dựng thiếu chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Hơn nữa, Sơ bộ tổng mức đầu tư được lấy theo giá trị dự toán từ Bảng dự toán khối lượng công việc chi tiết nhưng phương án thiết kế sơ bộ chỉ bao gồm 04 bản vẽ: Mặt cắt ngang đại diện; Mặt bằng tuyến đường; Bố trí chung cống tròn; Bố trí chung cầu kênh, không đủ thông số để ước tính được khối lượng chi tiết công việc (Đơn vị đề xuất không giải thích được khối lượng tính toán).

## **II. VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

### **1. Lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập dự án**

- Nhà thầu khảo sát: Công ty Cổ phần tư vấn Bắc Thái (*được Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố Sông Công ký hợp đồng số 66/2015/HĐ-TVKS ngày 20/8/2015, hình thức lựa chọn nhà thầu: chỉ định thầu, giá trị hợp đồng: 477.919.743 đồng, giá trị thanh toán: 460.000.000 đồng*).

- Nhà thầu lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn kiến trúc xây dựng Thái Nguyên (*được Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố Sông Công ký hợp đồng số 58/2015/HĐ-TVDAĐT ngày 20/10/2015, hình thức lựa chọn nhà thầu: chỉ định thầu, giá trị hợp đồng: 320.121.000 đồng, giá trị thanh toán: 300.000.000 đồng*).

### **2. Trình, thẩm định, phê duyệt Dự án**

**2.1.** UBND thành phố Sông Công có Tờ trình số 1120/TTr-UBND ngày 22/10/2015 về việc đề nghị Sở Xây dựng thẩm định dự án, hồ sơ gửi kèm có hồ sơ khảo sát, thiết kế cơ sở, dự toán, giá trị tổng mức đầu tư đề nghị là 193.767.582.891 đồng, gồm:

- Chi phí xây dựng:	105.303.044.845 đồng
- Chi phí QLDA:	1.409.146.200 đồng
- Chi phí tư vấn:	4.997.469.269 đồng
- Chi phí khác:	749.112.577 đồng
- Chi phí thiết bị điện:	238.810.000 đồng
- Chi phí dự phòng:	13.270.000.000 đồng
- Chi phí BTGPMB:	67.800.000.000 đồng

2.2. Sở Xây dựng có Văn bản số 1867b/SXD-HTKT ngày 30/10/2015 về việc thông báo kết quả thẩm định Dự án đầu tư xây dựng Đường Thăng Lợi kéo dài, kết quả thẩm định:

- Quy mô xây dựng dự án: Theo Quy hoạch tỷ lệ 1/2000: Chiều dài tuyến 2.412 m; chiều rộng nền đường 60,0 m; chiều rộng mặt đường  $2 \times 15,0 \text{ m} = 30 \text{ m}$ ; chiều rộng dải phân cách giữa 18,0 m; chiều rộng vỉa hè  $2 \times 6 \text{ m} = 12 \text{ m}$ . Dự án thực hiện giai đoạn I với quy mô: Chiều dài tuyến 2.412 m; chiều rộng nền đường 39,0 m; chiều rộng mặt đường 15,0 m; chiều rộng dải phân cách giữa 18,0 m; chiều rộng vỉa hè 6 m.

- Thiết kế cơ sở phù hợp với Quy hoạch phân khu phường Bách Quang; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật hiện hành; đơn vị tư vấn có đủ điều kiện năng lực.

- Tổng mức đầu tư: 145.967.582.891 đồng (trong đó: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác, chi phí dự phòng giữ nguyên theo Tờ trình số 1120/TTr-UBND ngày 22/10/2015 của UBND thành phố Sông Công; Chi phí bồi thường GPMB giảm từ 67.800.000.000 đồng thành 20.000.000.000 đồng). Việc lập dự toán cơ bản đã vận dụng định mức, đơn giá hiện hành; phù hợp với suất vốn đầu tư và giá xây dựng theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ Xây dựng; phù hợp với tổng mức đầu tư theo Quyết định số 361/QĐ-HĐND ngày 30/10/2015 của HĐND tỉnh.

2.3. UBND thành phố Sông Công có Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 23/02/2016 về việc đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài, trong đó:

- Quy mô xây dựng: theo Văn bản thẩm định số 1867b/SXD-HTKT ngày 30/10/2015 của Sở Xây dựng.

- Tổng mức đầu tư là 150.000.000.000 đồng, trong đó: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí QLDA, chi phí tư vấn, chi phí khác, chi phí dự phòng giữ nguyên theo Văn bản số 1867b/SXD-HTKT ngày 30/10/2015 của Sở Xây dựng; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng là 24.032.417.109 đồng.

- Nguồn vốn: ngân sách Trung ương là 130 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 20 tỷ đồng.

2.4. Sở Kế hoạch và Đầu tư có Báo cáo kết quả thẩm định số 192/BC-SKHĐT- ngày 24/02/2016, trong đó:

- Về thiết kế cơ sở: thống nhất ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1867b/SXD-HTKT ngày 30/10/2015.

- Về nguồn vốn và khả năng bố trí vốn: Dự án được bố trí 130 tỷ từ nguồn NSTW hỗ trợ có mục tiêu phát triển các vùng cho tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020 và 20 tỷ từ vốn NSĐP là phù hợp với chủ trương đầu tư đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 361/QĐ-HĐND ngày 30/10/2015.

2.5. Theo kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài:

- Tổng mức đầu tư: 150.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 105.303.044.845 đồng

+ Chi phí QLDA: 1.409.146.200 đồng

+ Chi phí tư vấn: 4.997.469.269 đồng

+ Chi phí khác: 749.112.577 đồng

+ Chi phí thiết bị điện: 238.810.000 đồng

+ Chi phí dự phòng: 13.270.000.000 đồng

+ Chi phí BTGPMB: 24.032.417.109 đồng

+ Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương từ chương trình mục tiêu phát triển kinh tế xã hội các vùng: 130 tỷ đồng; vốn ngân sách địa phương: 20 tỷ đồng.

+ Thời gian thực hiện: 2016-2020.

**Phân tích, đánh giá việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư:**

- Dự án đầu tư có một số nội dung không phù hợp với chủ trương đầu tư:

Stt	Nội dung	Chủ trương đầu tư	Hồ sơ dự án đầu tư
1	Quy mô xây dựng		
1.1	Mặt cắt ngang	Bề rộng nền đường: 39 m, trong đó: Bề rộng mặt đường: 2 x 7,5 m, Bề rộng dải phân cách: 12 m, Bề rộng vỉa hè: 2 x 6 m.	Bề rộng nền đường: 39 m, trong đó: Bề rộng mặt đường: 15 m, Bề rộng dải phân cách: 18 m, Bề rộng vỉa hè: 6 m.
1.2	Thoát nước thải	Cống tròn BTCT khẩu độ (60-100) cm.	Không thiết kế.
1.3	Cầu bản	Cầu bản BTCT thường khẩu độ L=9 m.	Cầu bản BTCT thường khẩu độ L=6 m.
2	Phân kỳ đầu tư	Không phân kỳ đầu tư	Đầu tư giai đoạn 1
3	Tổng mức đầu tư	Không có chi phí GPMB	Có chi phí GPMB
4	Nguồn vốn	NSDP chưa có số liệu	NSDP: 20 tỷ đồng

- Dự toán xây dựng công trình có các sai sót về tính toán khối lượng, đưa ra giải pháp xây dựng, giải pháp vật liệu thiếu cơ sở, không phù hợp với điều kiện thực tế công trình như:

+ Biện pháp thi công các công việc đào đất bằng thủ công (đào nền đường, đào móng cống, đào móng móng cầu bản ...) chiếm từ 10% - 100% tổng khối lượng đào là không phù hợp với hiện trạng khu đất xây dựng công trình có mặt bằng rộng, bằng phẳng, thuận lợi cho thi công bằng máy, đồng thời không có tài liệu khảo sát thể hiện các vị trí khó khăn, không đủ điều kiện để thi công bằng máy. Hơn nữa, theo định mức của Bộ Xây dựng, mã hiệu công tác đào bằng máy đã có thành phần hao phí cho các công tác cần thực hiện bằng thủ công;

+ Không tận dụng đất cấp III để đắp đất dải phân cách (K85), không tận dụng đất màu để trồng cây dải phân cách;

+ Tính thừa khối lượng các công việc: móng đường cấp phối đá dăm, mặt đường bê tông nhựa hạt thô, đóng cọc bê tông cốt thép;

+ Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng không có cơ sở tính toán, chỉ xác định từ tổng mức đầu tư là 150 tỷ đồng trừ đi chi phí xây dựng.

### **III. THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

#### **1. Đối với Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài**

Sau khi Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công được UBND tỉnh phê duyệt dự án (đã có kế hoạch sử dụng đất là 10,4 ha), UBND thành phố Sông Công đã thực hiện quy trình bồi thường, giải phóng mặt bằng, như sau:

- Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;
- Ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án;
- Thuê tư vấn thiết lập 07 Bản đồ trích đo địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tỷ lệ 1/500, diện tích thu hồi là 110.667,3 m<sup>2</sup> (không có xác nhận của UBND phường nơi có đất bị thu hồi; không được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt); tiến hành cắm cọc mốc giải phóng mặt bằng;
- Tổ chức họp công bố công khai quy hoạch, phổ biến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, thông báo thu hồi đến các hộ dân có đất và tài sản bị thu hồi.
- Tiến hành thống kê, kiểm đếm đất đai và tài sản trên đất;
- Thực hiện công khai dự toán phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Ban hành 15 quyết định thu hồi đất, 35 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó:
  - + Diện tích đất thu hồi là 110.667,3 m<sup>2</sup> của 157 hộ và 04 tổ chức (đất ở là 6.089,1 m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp là 96.988,8 m<sup>2</sup>; đất công là 7.589,4 m<sup>2</sup>).
  - + Số tiền theo phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng là 77.233.333.548 đồng (bồi thường về đất là 35.867.754.460 đồng; bồi thường về tài sản là 19.047.719.174 đồng; hỗ trợ là 20.794.676.979 đồng; chi phí tổ chức thực hiện là

1.523.182.935 đồng). Trong phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng không có nội dung bồi thường bằng đất ở;

- Chi trả tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng là 76.849.343.833 đồng, số chưa chi trả là 383.989.715 đồng, gồm: tiền thưởng bàn giao mặt bằng là 21.396.181 đồng; tiền bồi thường tài sản là 76.026.600 đồng; tiền di chuyển đường điện là 286.566.925 đồng. Lý do: 01 hộ dân chưa nhất trí với đơn giá bồi thường tài sản, còn tiền thưởng bàn giao mặt bằng, di chuyển đường điện không đủ điều kiện được hưởng.

- Ban hành 04 quyết định thu hồi đất đối với 49 hộ, diện tích 2.704,5 m<sup>2</sup> (đất nông nghiệp) đối với diện tích đất được đề nghị thu hồi hết thửa, số tiền bồi thường đã chi trả là 1.264.910.330 đồng. Diện tích này đến nay chưa có quyết định giao UBND phường quản lý theo quy định (phường Bách Quang diện tích là 2.036,7 m<sup>2</sup>; phường Cải Đan diện tích là 639,6 m<sup>2</sup>; phường Thắng Lợi diện tích là 28,2 m<sup>2</sup>).

## **2. Đối với “Dự án vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài”**

### **2.1. Về thủ tục pháp lý của dự án**

(1). Ngày 29/8/2017, Đại diện UBND thành phố Sông Công (ông Lê Văn Khôi, Chủ tịch) và Nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Tập đoàn quốc tế Đông Á (ông Nguyễn Quang Mãi, Chủ tịch HĐQT), thống nhất đầu tư xây dựng hạ tầng, bố trí tái định cư tại khu vực đất chia lô phía Nam trục đường Thăng Lợi kéo dài, diện tích 1,96 ha, cách ngã ba Mỏ Chè 320 m về phía Đông; UBND thành phố Sông Công thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng; Công ty Cổ phần Tập đoàn quốc tế Đông Á tổ chức lập, triển khai thực hiện xây dựng dự án đầu tư về hạ tầng khu tái định cư.

(2). Ngày 30/8/2017, UBND thành phố Sông Công có Văn bản số 1322/UBND-QLĐT về việc xin ý kiến vị trí tái định cư cho nhân dân trong phạm vi đường Thăng Lợi kéo dài (GĐ1), đã được Thường trực Thành ủy nhất trí tại Thông báo số 414-TB/TU ngày 05/9/2017 và giao UBND thành phố thực hiện các bước đúng quy định.

(3). Ngày 24/10/2017, UBND thành phố Sông Công ban hành Quyết định số 1989/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài, ranh giới quy hoạch là 21.550 m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở mới là 12.298 m<sup>2</sup>; đất nương thoát nước là 616 m<sup>2</sup>; đất giao thông là 8.636 m<sup>2</sup>.

(4). Ngày 08/12/2017, UBND thành phố Sông Công ban hành Quyết định số 2304/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài, ranh giới quy hoạch là 21.450 m<sup>2</sup>, trong đó: đất ở mới là 10.756 m<sup>2</sup>; đất nương thoát nước là 616 m<sup>2</sup>; đất giao thông là 10.078 m<sup>2</sup>.

(5). Ngày 12/12/2018, UBND thành phố Sông Công ban hành Quyết định số 2350/QĐ-UBND về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế - Kỹ thuật “*Công trình xây dựng hạ tầng khu tái định cư đường Thăng Lợi kéo dài (giai đoạn 1)*”, trong đó:

- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Sông Công

- Quy mô đầu tư: xây dựng trên diện tích 2,17 ha; tổng chiều dài các tuyến đường là 633,79 m được thiết kế đồng bộ gồm vỉa hè, bó vỉa, hệ thống thoát nước, trồng cây xanh; các nút giao thông...theo hồ sơ thiết kế được duyệt và thẩm định.

- Nhà thầu khảo sát, lập BCKTKT: Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc TAC

- Tổng mức đầu tư: 4.956.694.332 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 3.835.574.978 đồng

+ Chi phí quản lý dự án: 77.074.136 đồng

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 394.967.914 đồng

+ Chi phí khác: 281.914.761 đồng

+ Dự phòng: 367.162.543 đồng

- Nguồn vốn đầu tư: ngân sách nhà nước

- Thời gian thực hiện: Năm 2018-2019

*(UBND thành phố Sông Công không cung cấp được hồ sơ lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật Công trình xây dựng hạ tầng khu tái định cư đường Thăng Lợi kéo dài (giai đoạn 1))*

(6). Theo báo cáo của UBND thành phố Sông Công:

- UBND thành phố Sông Công thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, Công ty cổ phần Tập đoàn quốc tế Đông Á thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng khu tái định cư vào năm 2018-2019.

- Hiện nay, vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài nằm trong phạm vi, ranh giới quy hoạch Khu đô thị Thăng Lợi được UBND thành phố Sông Công phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 21/01/2019. Nhà đầu tư là Công ty cổ phần Tập đoàn quốc tế Đông Á được UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư trúng thầu Dự án Khu đô thị Thăng Lợi tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2022.

***Phân tích, đánh giá việc lập “Dự án vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài”***

(1). Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch không thực hiện theo đúng quy định Điều 7, Điều 11, Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị: không thực hiện lập, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch; quy hoạch không phải do tổ chức tư vấn thực hiện (*Phòng quản lý đô thị thành phố tự thực hiện*); việc lấy ý kiến cộng đồng dân

cur được thực hiện bằng phiếu góp ý kiến với hình thức tổ chức cuộc họp trong 01 buổi, không thực hiện trưng bày công khai hoặc giới thiệu phương án quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng, không đảm bảo thời gian lấy ý kiến 30 ngày.

(2). “*Vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Đường Thăng Lợi kéo dài*” có sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, song không phải là dự án đầu tư công vì: không có Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư; không có danh mục dự án cần thu hồi đất, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; không có trong danh mục công trình khởi công mới trong Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 28/7/2017 của HĐND thành phố Sông Công phê duyệt Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và 3 năm 2018 - 2020 thành phố Sông Công.

**2.2. UBND thành phố Sông Công đã thực hiện quy trình bồi thường, giải phóng mặt bằng, như sau:**

- Tiến hành cắm cọc mốc giải phóng mặt bằng, diện tích đất giải phóng mặt bằng là 2,2 ha (Bản đồ phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng);
- Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm;
- Thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Thông báo thu hồi đất để triển khai thực hiện;
- Tổ chức họp, công bố công khai quy hoạch, phổ biến chế độ chính sách bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các đối tượng có đất, tài sản thuộc phạm vi thu hồi đất;

- Các hộ dân có đất bị thu hồi thực hiện tự kê khai số liệu đất bị thu hồi dự án Vị trí tái định cư cho các hộ dân phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án Đường Thăng Lợi kéo dài (*trong đó có kê số tờ, số thửa, diện tích thực tế, diện tích thu hồi, loại đất, tình trạng pháp lý*).

- Thực hiện công khai dự toán phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng;
- Ban hành 05 quyết định thu hồi đất, 06 quyết định phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, trong đó: Diện tích đất thu hồi thuộc Khu đô thị Thăng Lợi là 18.326,1 m<sup>2</sup> của 55 hộ (đất ở là 241,5 m<sup>2</sup>; đất nông nghiệp là 18.084,6 m<sup>2</sup>), số tiền đã chi trả là 7.313.832.981 đồng, số chưa chi trả là 456.640.902 đồng. Lý do: 03 hộ dân (Vũ Nam Hải, Vũ Hải Nam, Vũ Văn Đô) chưa nhất trí với đơn giá bồi thường, chưa thực hiện bàn giao mặt bằng.

**2.3. Phê duyệt giá đất cụ thể để giao tái định cư**

Trên cơ sở trình của UBND thành phố Sông Công, Sở Tài nguyên và Môi trường và kết quả thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành các quyết định về việc phê duyệt giá đất cụ thể để giao đất tái định cư, như sau:

- Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 14/02/2019: Giá đất ở để giao đất tái định cư tại vị trí tái định cư cho các hộ dân phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường thẳng lợi kéo dài, thành phố Sông Công (thuộc địa bàn phường Bách Quang) đối với phần diện tích đất tái định cư nhỏ hơn hoặc bằng diện tích đất ở bị thu hồi và suất tái định cư tối thiểu (Lô I: 4.200.000 đồng/m<sup>2</sup>, lô I hai mặt tiền: 4.620.000 đồng/m<sup>2</sup>; Lô II + Lô III: 2.500.000 đồng/m<sup>2</sup>, Lô II + Lô III hai mặt tiền: 2.750.000 đồng/m<sup>2</sup>);

- Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 11/4/2019: Giá đất ở để giao đất tái định cư tại vị trí tái định cư cho các hộ dân phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường thẳng lợi kéo dài, thành phố Sông Công (thuộc địa bàn phường Bách Quang) đối với phần diện tích đất tái định cư lớn hơn tổng diện tích đất ở bị thu hồi và suất tái định cư tối thiểu (Lô I: 6.000.000 đồng/m<sup>2</sup>, lô I hai mặt tiền: 6.600.000 đồng/m<sup>2</sup>; Lô II + Lô III: 3.600.000 đồng/m<sup>2</sup>, Lô II + Lô III hai mặt tiền: 3.960.000 đồng/m<sup>2</sup>);

- Quyết định số 2026/QĐ-UBND ngày 07/7/2020: Quy định giá đất ở để giao đất tái định cư như 02 quyết định năm 2019 (nêu trên)

#### **2.4. Việc thực hiện bồi thường bằng đất ở (giao đất tái định cư)**

(1). Số hộ bị thu hồi hết đất ở thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công và “Dự án vị trí tái định cư dự án đường Thăng Lợi”: 55 hộ, trong đó có 23 hộ phải di chuyển chỗ ở.

(2). Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thành phố Sông Công họp xét giao đất tái định cư đối với 33 hộ có đơn, kết quả:

- 02 hộ (*ông Dương Hồng Quảng; ông Nguyễn Văn Thọ*) không được giao đất do không phải di chuyển chỗ ở;

- 02 hộ (*ông Nguyễn Văn Phát; ông Lưu Văn Tính*) giao đất tái định cư 02 ô tại Khu dân cư đường Thăng Lợi kéo dài thuộc Dự án đường Thăng Lợi kéo dài giai đoạn II theo hình thức PPP - Hợp đồng BT;

- 29 hộ được xét giao 47 lô đất, diện tích 4.545 m<sup>2</sup>. Hiện có 28 hộ đã nộp tiền sử dụng đất là 15.743.223.000 đồng, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 44 lô; 01 hộ chưa nộp tiền sử dụng đất cho 03 lô, lý do đề nghị được xét giao thêm 01 lô đất tái định cư (*hộ bà Nguyễn Thị Hương*).

#### **Phân tích, đánh giá việc xét giao đất tái định cư**

- Có 16 hộ được giao đất tái định cư theo đúng quy định tại Điều 5, Điều 23 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên;

- Có 05 hộ phải di chuyển chỗ ở, nhưng diện tích đất ở còn lại sau thu hồi đủ điều kiện để ở (*không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 86 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*). Theo giải trình của UBND thành phố Sông Công, các hộ đều thuộc vào quy hoạch đất công cộng thuộc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Bách Quang, phần diện tích đất ở còn lại không được cấp phép xây dựng: số ô giao tái định cư là 07 ô;

- Có 02 hộ giao vượt mức đất ở tái định cư được quy định Điều 5, Điều 23 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014: số ô giao tái định cư là 04 ô, vượt 02 ô;

- Có 06 hộ bị thu hồi hết đất ở, không phải di chuyển chỗ ở (*không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 86 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP*): số ô giao tái định cư là 06 ô.

#### **IV. VIỆC LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG, DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

##### **1. Lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng**

- Ngày 06/7/2016, Ban quản lý dự án ĐTXD thành phố Sông Công và Công ty Cổ phần tư vấn Bắc Thái ký Hợp đồng số 06/2016/HĐ-TV về việc khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình (giá trị hợp đồng: 1.562.449.000 đồng, giá trị đã thanh toán: 1.400.000.000 đồng).

- Ngày 27/7/2016, UBND thành phố Sông Công có Tờ trình số 936/TTr-UBND đề nghị Sở Xây dựng thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình xây dựng Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công:

Tổng dự toán xây dựng công trình: 150.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	105.460.796.087 đồng
+ Chi phí thiết bị:	238.810.000 đồng
+ Chi phí QLDA:	1.335.658.658 đồng
+ Chi phí tư vấn:	5.154.605.583 đồng
+ Chi phí khác:	6.391.916.109 đồng
+ Chi phí dự phòng:	10.695.534.000 đồng
+ Chi phí BT GPMB:	20.722.697.562 đồng

##### **2. Thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng**

Ngày 12/9/2016, Sở Xây dựng có Văn bản số 1978/SXD-QLHĐXD về kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình xây dựng Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, kết quả thẩm định:

- Khối lượng chủ yếu của dự toán chi phí xây dựng các hạng mục công trình cơ bản phù hợp so với khối lượng của thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình.

- Dự toán cơ bản áp dụng đúng đơn giá, định mức xây dựng và định mức các khoản mục chi phí theo chế độ, chính sách. Tuy nhiên còn có nhầm lẫn chưa chính xác về đơn giá, định mức, phương pháp tính toán. Cơ quan thẩm định đã yêu cầu đơn vị tư vấn chỉnh sửa dự toán theo kết quả thẩm định.

- Giá trị tổng dự toán xây dựng thẩm định: 150.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	111.908.051.558 đồng
+ Chi phí thiết bị:	300.036.576 đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	1.438.652.848 đồng
+ Chi phí tư vấn xây dựng:	4.829.518.786 đồng
+ Chi phí khác:	8.200.833.300 đồng
+ Chi phí dự phòng:	3.322.906.932 đồng
+ Chi phí giải phóng mặt bằng (tạm tính):	20.000.000.000 đồng

### 3. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng

- Ngày 14/9/2016, UBND thành phố Sông Công có Tờ trình số 1158/TTr-UBND về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình xây dựng Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, giá trị tổng dự toán xây dựng công trình là 150.000.000.000 đồng (các nội dung trình như kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1978/SXD-QLHĐXD ngày 12/9/2016).

- Ngày 19/9/2016, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2408/QĐ-UBND về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (nội dung như Tờ trình số 1158/TTr-UBND ngày 14/9/2016 của UBND thành phố Sông Công).

#### *Phân tích, đánh giá việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán*

- Dự toán xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (tạm tính) là không đúng quy định về nội dung dự toán xây dựng công trình.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công có các nội dung không phù hợp với Hồ sơ thiết kế cơ sở về danh mục công trình, vị trí, kích thước của công trình xây dựng:

TT	Nội dung	Hồ sơ thiết kế cơ sở	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng
1	Đường công vụ	Không thiết kế	Thiết kế dài 2,4 km dọc tuyến chính, nằm dải phân cách giữa
2	Lớp lót tẩm đón nước, bó vỉa	Đệm vữa XM M100 dày 2 cm	BT lót đá 1x2, M150, dày 5 cm
3	Hào cáp 35kV	Dài 2.221 m, kích thước 1,24x1,08 m, KC bằng gạch xây.	Dài 625 m, kích thước 0,6x1,2 m, đắp trả hố móng bằng đất, cát.
4	Vị trí đổ thải	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên (cự ly 04 km)	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên (cự ly 20 km)

- Dự toán xây dựng công trình có sai sót, thiếu căn cứ, không phù hợp với thực tế làm tăng giá trị dự toán, giá trị gói thầu xây lắp với số tiền là 10.360.248.242 đồng, do:

*Thứ nhất:* Đơn vị tư vấn đưa ra biện pháp thi công xây dựng một số công việc thiếu cơ sở, không phù hợp với điều kiện thực tế:

+ Thi công các công việc đào đất bằng thủ công (đào nền đường, đào móng cống, đào móng mố cầu bản ...) chiếm 10% tổng khối lượng đào là không phù hợp với hiện trạng khu đất xây dựng công trình có mặt bằng rộng, bằng phẳng, thuận lợi cho thi công bằng máy, đồng thời không có tài liệu khảo sát thể hiện các vị trí khó khăn, không đủ điều kiện để thi công bằng máy. Hơn nữa, theo định mức của Bộ Xây dựng, mã hiệu công tác đào bằng máy đã có thành phần hao phí cho các công tác cần thực hiện bằng thủ công. Việc áp dụng biện pháp thi công này làm tăng giá trị dự toán số tiền là 1.794.150.502 đồng.

+ Phá dỡ các công trình nhà dân (nhà cấp 4) bằng máy khoan, san đất màu tại dải phân cách bằng máy đào là không phù hợp điều kiện, mặt bằng thi công xây dựng. Việc áp dụng các biện pháp thi công này làm tăng giá trị dự toán số tiền là 997.343.185 đồng.

*Thứ hai:* Đơn vị tư vấn đưa ra giải pháp vật liệu không phù hợp, thiếu căn cứ: không tận dụng đất cấp III để đắp đất dải phân cách (K85), không tận dụng đất màu để trồng cây dải phân cách, đề xuất phá bỏ mặt đường công vụ (cấp phối đá dăm) không có căn cứ ... làm tăng giá trị dự toán số tiền là 6.554.264.064 đồng.

*Thứ ba:* Dự toán tính thừa khối lượng ván khuôn mặt đường bê tông, bê tông tâm đón nước, bê tông lát hào cấp, cấp phối đá dăm, vỉa hè dẫn đến tăng với giá trị dự toán 556.952.146 đồng.

*Thứ tư:* Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác tăng theo tỷ lệ chi phí xây dựng với giá trị 457.538.345 đồng.

#### **4. Việc điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng**

Trong quá trình thi công, UBND thành phố Sông Công có 03 Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán:

**4.1.** Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 về việc bổ sung chi khác 1.575.000.000 đồng từ nguồn dự phòng. Do bổ sung chi phí lãi vay thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

**4.2.** Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 về việc điều chỉnh bổ sung, giảm, dịch chuyển vị trí hạng mục nút giao đường giao thông, hệ thống thoát nước, công kỹ thuật; xử lý nền đất yếu tại 02 vị trí, giảm chi phí xây dựng là 2.645.118.638 đồng, các chi phí quản lý dự án, tư vấn giảm theo tỷ lệ là 78.611.234 đồng; tăng chi phí dự phòng là 2.732.729.872 đồng.

4.3. Quyết định số 1456/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 về việc điều chỉnh bổ sung, hạng mục công thoát nước, các nút giao, vượt nối đường dân sinh, hệ thống chiếu sáng, tăng chi phí xây dựng 1.027.650.721 đồng, các chi phí quản lý dự án, tư vấn tăng theo tỷ lệ là 49.172.372 đồng; tăng chi phí dự phòng là 1.076.823.093 đồng.

***Phân tích, đánh giá việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - dự toán của UBND thành phố Sông Công***

- Chưa báo cáo người quyết định đầu tư về các nội dung điều chỉnh thiết kế xây dựng, dự toán xây dựng;

- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình, có lãi vay chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng là không đúng nội dung dự toán xây dựng;

- Việc điều chỉnh vật liệu kết cấu chịu lực hạng mục nền đường của dự án: thay vật liệu đắp từ đất cấp III, cấp phối đá dăm sang cấp phối sông suối tại các vị trí đất yếu phần lòng đường xe chạy theo Báo cáo thẩm định của phòng Quản lý đô thị thành phố Sông Công là không đúng thẩm quyền.

**V. VIỆC LỰA CHỌN VÀ KÝ HỢP ĐỒNG, PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU TƯ VẤN, XÂY LẮP**

UBND thành phố Sông Công đã thực hiện trình tự, thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng, phụ lục hợp đồng đối với nhà thầu:

**1. Tư vấn đấu thầu:** Chỉ định thầu Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bắc Thái, giá trị gói thầu: 105.754.297 đồng. Đã thanh toán 105.000.000 đồng;

**2. Tư vấn giám sát:**

- Giá gói thầu: 1.693.487.226 đồng

- Nhà thầu trúng thầu: Liên danh Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên và Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bắc Thái;

- Giá hợp đồng: 1.691.994.000 đồng (Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên giám sát xây dựng hoàn chỉnh đoạn tuyến Km1 - Km2+412; hạng mục cầu Bản với giá trị 901.832.802 đồng, đã thanh toán 582.506.000 đồng; Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Bắc Thái giám sát xây dựng hoàn chỉnh đoạn tuyến Km0 - Km1+12,41 với giá trị 790.161.198 đồng, đã thanh toán 516.482.000 đồng);

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 tháng.

**3. Nhà thầu xây lắp**

**3.1. Ký hợp đồng sau khi lựa chọn nhà thầu xây lắp**

- Giá gói thầu: 122.355.565.250 đồng (gồm chi phí xây lắp 111.908.051.558 đồng; chi phí thiết bị điện 300.036.576 đồng; chi phí hạng mục chung 6.824.570.184 đồng; chi phí dự phòng 3.322.906.932 đồng);

- Nhà thầu trúng thầu: Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế Đông Á;
- Hợp đồng xây dựng: Giá trị: 120.266.000.000 đồng; loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh; thời gian thực hiện hợp đồng: 30 tháng (900 ngày).

3.2. Trong quá trình thi công, Ban quản lý các dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Sông Công và Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế Đông Á ký các Phụ lục Hợp đồng, gồm:

(1). Phụ lục hợp đồng số 04/2020/PLHĐ-XD ngày 03/4/2020: Điều chỉnh giảm giá trị Hợp đồng số tiền là 822.392.000 đồng theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Giá trị hợp đồng sau điều chỉnh: 119.443.608.000 đồng.

(2). Phụ lục hợp đồng số 05/2020/PLHĐ-XD ngày 05/5/2020: Điều chỉnh tiến độ dự án tăng 180 ngày so với Hợp đồng, ngày hoàn thành là 06/8/2020. Do vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và thủ tục xin cấp phép đấu nối với đường Quốc lộ 3.

(3). Phụ lục hợp đồng số 06/2020/PLHĐ-XD ngày 06/8/2020: Điều chỉnh tiến độ dự án thành 02 giai đoạn, Giai đoạn 1: Từ ngày 22/8/2017 đến ngày 21/3/2020; Giai đoạn 2: Từ ngày 21/6/2020 đến ngày 06/11/2020. Do vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và thủ tục xin cấp phép đấu nối với đường Quốc lộ 3.

(4). Phụ lục hợp đồng số 07/2021/PLHĐ-XD ngày 22/7/2021: Điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng là 895.489.000 đồng, giá trị hợp đồng sau điều chỉnh: 118.548.119.000 đồng. Do điều chỉnh, bổ sung hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán (*khối lượng phát sinh tăng ngoài hợp đồng với giá trị là 2.516.689.354 đồng, khối lượng phát sinh tăng có đơn giá trong hợp đồng với giá trị là 6.805.939.859 đồng; khối lượng phát sinh giảm có trong đơn giá hợp đồng với giá trị là 10.218.117.793 đồng*).

## VI. VIỆC THI CÔNG XÂY DỰNG, NGHIỆM THU, THANH TOÁN

### 1. Việc thi công xây dựng, nghiệm thu và thanh toán:

Theo hồ sơ chủ đầu tư và Công ty Cổ phần tập đoàn quốc tế Đông Á cung cấp, công trình khởi công tháng 8/2017, hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng tháng 8/2021. Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng thành phố Sông Công, nhà thầu thi công, đơn vị tư vấn giám sát đã tổ chức thực hiện nghiệm thu khối lượng hoàn thành 10 đợt với giá trị nghiệm thu là 112.803.356.454 đồng (chưa bao gồm giá trị bù giá nhân công, vật liệu, ca máy). Trong đó:

- Đợt 1 đến Đợt 9: đã nghiệm thu, ký hồ sơ thanh toán với giá trị là 103.812.079.151 đồng; đã thanh toán số tiền là 91.081.416.079 đồng (8 lần thanh toán); số tiền còn lại chưa thanh toán là 12.730.663.072 đồng.

- Đợt 10: đã được nghiệm thu, chưa ký hồ sơ thanh toán với giá trị là 8.991.277.303 đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 01, số 02, số 03)*

**2. Hồ sơ quản lý chất lượng công trình:** Gồm hồ sơ mua đất đắp (giấy phép khai thác khoáng sản của mỏ đất, biên bản kiểm tra thực tế xác định cự ly vận chuyển, hợp đồng mua bán đất, không có hóa đơn mua đất đắp), hồ sơ bãi đổ thải (biên bản thỏa thuận bị trí bãi đổ thải, hợp đồng nguyên tắc đổ thải vật liệu xây dựng, biên bản kiểm tra thực tế xác định cự ly vận chuyển, biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển đổ thải); Phiếu yêu cầu nghiệm thu, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản lấy mẫu thí nghiệm, phụ lục nghiệm thu cao độ, kích thước hình học thi công đắp đất, kết quả thí nghiệm độ chặt hiện trường, độ bền nén của vữa, độ bền nén của bê tông...; hồ sơ vật liệu đầu vào gồm kết quả thí nghiệm đất đắp, cấp phối đá dăm, thép, xi măng, thiết bị chiếu sáng ...; Bản vẽ hoàn công; Bản vẽ biện pháp thi công.

### **3. Kết quả kiểm tra, xác minh hồ sơ thanh toán đối với một số hạng mục**

#### **3.1. Đất đắp, vận chuyển trong các hạng mục: nền đường, kênh dẫn dòng, dải phân cách**

(1). Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á cung cấp hồ sơ mua đất đắp công trình, gồm:

- Hợp đồng nguyên tắc mua bán vật liệu xây dựng số 01/2017/MBVL đề ngày ngày 15/09/2017 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Đào tạo Á Châu (Địa chỉ: Số 97A, tổ 13, Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên; Đại diện: ông Mai Phúc Vui, chức vụ giám đốc) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á;

- Bản Photocopy Giấy phép khai thác khoáng sản số 79/GP-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Đào tạo Á Châu được khai thác đất làm vật liệu san lấp bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đất Quang Trung 1, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Trữ lượng khai thác 81.000 m<sup>3</sup>; Công suất khai thác 81.000 m<sup>3</sup>/năm; Thời hạn khai thác: 04 năm, kể từ ngày ký Giấy phép);

- Biên bản kiểm tra thực tế xác định cự ly vận chuyển đất đến công trình xây lắp đề ngày 05/09/2017 (khoảng cách 20km; thành phần ký biên bản: ông Trần Quang Hải - Đại diện chủ đầu tư, ông Nguyễn Văn Trường - Đại diện Tư vấn giám sát, ông Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công);

- Biên bản kiểm tra thực tế mỏ đất đề ngày 06/09/2017, xác định nội dung: Khối lượng mỏ đất Quang Trung 1, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên sau khi khai thác còn lại 80.000 m<sup>3</sup>, tính đến thời điểm hiện tại; khối lượng nêu trên sẽ được khai thác đắp nền đường của Công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên (thành phần ký biên bản: ông Trần Quang Hải - Đại diện chủ đầu tư, ông Nguyễn Văn Trường - Đại diện Tư vấn giám sát, ông

Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công, ông Mai Phúc Vui - Đại diện đơn vị sử dụng);

- Bản Photocopy Hợp đồng nhượng quyền khai thác mỏ đất đề ngày 02/04/2018 giữa Công ty TNHH Xây dựng và Đào tạo Á Châu và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại ASEAN Thái Nguyên (Địa chỉ: xóm Nà Họ, xã Thanh Định, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; Đại diện: Mai Phúc Thanh, chức vụ giám đốc);

- Bản Photocopy Hợp đồng kinh tế số 10.4/2018/DAH-N-AC đề ngày 10/04/2018 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại ASEAN Thái Nguyên về việc mua 70.000 m<sup>3</sup> đất đắp nền đường (chỉ có chữ ký, đóng dấu của ông Mai Phúc Thanh - Giám đốc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại ASEAN Thái Nguyên; không có chữ ký, đóng dấu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á);

## (2). Kết quả xác minh

- Đối chiếu với hồ sơ do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, xác định: Giấy phép khai thác khoáng sản số 79/GP-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên cho phép Công ty TNHH Xây dựng và Đào tạo Á Châu được khai thác đất làm vật liệu san lấp bằng phương pháp lộ thiên tại mỏ đất Quang Trung 1, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Trữ lượng khai thác 81.000 m<sup>3</sup>; Công suất khai thác 81.000 m<sup>3</sup>/năm; Thời hạn khai thác: 01 năm, kể từ ngày ký Giấy phép; Địa chỉ chế biến, tiêu thụ sản phẩm: cung cấp đất đắp nền tuyến đường cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới). Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 2601/STNMT-KS ngày 13/12/2016 về việc thông báo hết hạn khai thác khoáng sản 03 mỏ đất: Ao Lác, Đồng Tiến và Quang Trung của Công ty TNHH Xây dựng và Đào tạo Á Châu. Như vậy, Giấy phép khai thác khoáng sản số 79/GP-UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Thái Nguyên trong hồ sơ quản lý chất lượng công trình đã bị sửa mục "Thời hạn khai thác: 01 năm" thành "Thời hạn khai thác: 04 năm", tại thời điểm ký hợp đồng nguyên tắc thì giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn.

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á không cung cấp được chứng từ, hóa đơn mua đất đắp công trình;

- Công ty TNHH Thaco Ngân Hà (Địa chỉ: Số nhà 23 - tổ 16C - Phường Hương Sơn - Thành phố Thái Nguyên; Đại diện: ông Nguyễn Thành Công - chức vụ: Giám đốc; Mã số thuế: 4601138715) có cung cấp hóa đơn cung cấp, bốc xúc, vận chuyển, lu lèn đất K95, K85 Công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên với khối lượng 14.655 m<sup>3</sup>, nguồn gốc đất: san, xúc và vận chuyển đất đồi tại Trại giống bò Diêm Thụy.

## (3). Phân tích, đánh giá:

Hồ sơ quản lý chất lượng không có các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của vật liệu đắp là không đúng quy định tại khoản 4 mục III Phụ lục III Thông tư số

26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016<sup>1</sup>. Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố Sông Công nghiệm thu các hạng mục nền đường, kênh dẫn dòng, dải phân cách khi không có hóa đơn mua đất đắp của nhà thầu thi công, kết quả thí nghiệm đất đắp không có thông tin về nguồn gốc mẫu đất đắp, do vậy không đảm bảo việc kiểm soát chất lượng vật liệu đắp sử dụng cho công trình từ công đoạn mua sắm theo quy định tại Điều 23 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ<sup>2</sup>.

Như vậy, hồ sơ nghiệm thu làm cơ sở để thanh toán không đảm bảo quy định, không có cơ sở xác định nguồn gốc mỏ đất đắp và cự ly vận chuyển đất đắp là 20 km.

### **3.2. Việc nghiệm thu, thanh toán vận chuyển đồ thải trong các hạng mục nền đường, đường công vụ, phá dỡ công trình, cầu bản, cống bản, cống tròn**

(1). Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á cung cấp hồ sơ đồ thải, gồm:

- Biên bản thỏa thuận vị trí bãi đổ đất thải ghi ngày 26/8/2017, có nội dung: Bãi đổ đất thải thuộc địa phận của xã Trung Thành - thị xã Phổ Yên - tỉnh Thái Nguyên, có sức chứa 140.000 m<sup>3</sup>; vị trí bãi đổ thải cách công trình xây dựng (Đường Thăng Lợi kéo dài) là 20 km, phương tiện dùng để vận chuyển có tải trọng là 7 tấn (thành phần ký biên bản: ông Lê Đình Phát - Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á; ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành; bà Nguyễn Thị Thu Hạ - đại diện Chủ sở hữu); cùng với biên bản là bản vẽ bình đồ khu vực bãi đổ đất thải, Bảng ranh giới tọa độ diện tích khu vực đổ đất thải công trình xây dựng (có đóng dấu treo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á; ký, đóng dấu của ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành);

- Biên bản kiểm tra thực tế xác định cự ly vận chuyển đất đổ thải từ công trình xây lắp đến vị trí bãi đổ thải ghi ngày 06/9/2017: Xác định đất thải vận chuyển từ công trình đến bãi đổ thải là 19,5 km, kèm theo sơ họa vị trí bãi đổ thải (thành phần ký biên bản: ông Trần Thanh Sơn - Đại diện Ban QLDA; ông Bùi Ngọc Tuyên, ông Nguyễn Văn Thịnh - Đại diện Tư vấn giám sát; ông Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công);

- Hợp đồng nguyên tắc đổ thải vật liệu xây dựng số 02/2017/ĐTVL ghi ngày 15/09/2017 giữa Công ty TNHH Thaco Ngân Hà và Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á.

<sup>1</sup> "II. HỒ SƠ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

4. Các chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nhãn mác hàng hóa, tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa; chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan chuyên ngành; chứng nhận hợp chuẩn (nếu có) theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa.

5. Các kết quả quan trắc, đo đạc, thí nghiệm trong quá trình thi công và quan trắc trong quá trình vận hành."

<sup>2</sup> "Điều 23. Trình tự quản lý chất lượng thi công xây dựng

Chất lượng thi công xây dựng công trình phải được kiểm soát từ công đoạn mua sắm, sản xuất, chế tạo các sản phẩm xây dựng, vật liệu xây dựng, cấu kiện và thiết bị được sử dụng vào công trình cho tới công đoạn thi công xây dựng, chạy thử và nghiệm thu đưa hạng mục công trình, công trình hoàn thành vào sử dụng. Trình tự và trách nhiệm thực hiện của các chủ thể được quy định như sau:

1. Quản lý chất lượng đối với vật liệu, sản phẩm, cấu kiện, thiết bị sử dụng cho công trình xây dựng."

- Biên bản kiểm tra thực tế mỏ đất thải ghi ngày 02/10/2017 (thành phần ký biên bản: ông Nguyễn Thanh Chương - Đại diện Tư vấn giám sát; ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành; ông Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công);

- 28 Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển đổ thải (thành phần ký biên bản: ông Hoàng Minh Tiến, Nguyễn Văn Thịnh, Phạm Văn Quang - Đại diện Tư vấn giám sát; ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành; ông Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công) và 28 Bảng xác nhận khối lượng vận chuyển đất thải từ công trình đến bãi đổ thải (thành phần ký biên bản: ông Nguyễn Ngọc Quang - Đại diện đơn vị thi công; ông Hoàng Minh Tiến, Nguyễn Văn Thịnh, Phạm Văn Quang - Đại diện Tư vấn giám sát; bà Nguyễn Thị Thu Hạ - Đơn vị quản lý bãi đổ thải) với khối lượng 123.694 m<sup>3</sup>.

## (2). Kết quả xác minh

- Kiểm tra Bảng ranh giới tọa độ khép góc diện tích khu vực đổ đất thải công trình xây dựng (có đóng dấu treo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á; ký, đóng dấu của ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành) thì vị trí bãi đổ thải tại phường Bách Quang, thành phố Sông Công (khu dân cư, ngay sát công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công) không thuộc địa phận của xã Trung Thành - thị xã Phổ Yên - tỉnh Thái Nguyên như trong hồ sơ bãi đổ thải;

- Năm 2017, cán bộ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á đến UBND xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên (nay là phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên) để liên hệ tìm kiếm bãi đổ đất thải và được ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành giới thiệu đổ đất thải tại khu đất của gia đình ông Thao có địa chỉ tại xóm Thanh Xuyên 5, xã Trung Thành (nay là tổ dân phố Thanh Xuyên 5, phường Trung Thành, thành phố Phổ Yên), diện tích khu đất khoảng 5.000 m<sup>2</sup>. Việc ông Thao ký và đóng dấu vào Biên bản thỏa thuận vị trí bãi đổ đất thải; Bản vẽ bình đồ, ranh giới tọa độ diện tích khu vực đổ đất thải công trình xây dựng; Biên bản kiểm tra thực tế mỏ đất thải là tài liệu do cán bộ Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á đã chuẩn bị sẵn; ông Thao không hiểu, biết về nội dung, thông tin trong hồ sơ bãi đổ đất thải; không có bãi đổ đất thải nào trừ vị trí khu đất của gia đình ông Thao;

- Về chữ ký của ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành trong 28 Biên bản xác nhận khối lượng vận chuyển đổ thải: ông Thao cho biết thời điểm ông ký biên bản chỉ có phần chữ in (mẫu), chưa có số liệu ghi trực tiếp (ghi bằng bút bi), ông không biết gì về khối lượng đổ đất thải;

- Về chữ ký "Hạ" và ghi tên "Nguyễn Thị Thu Hạ" - Đơn vị quản lý bãi đổ thải trong 28 Bảng xác nhận khối lượng vận chuyển đất thải từ công trình đến bãi đổ thải: bà Nguyễn Thị Thu Hạ (vợ của ông Đàm Xuân Thao - Chủ tịch UBND xã Trung Thành, gia đình có khu đất được đổ đất thải) cho biết chữ ký và họ, tên trong 28 Bảng xác nhận khối lượng không phải do bà ký, viết.

(3). Phân tích, đánh giá: Hồ sơ bãi đổ thải không có cơ sở xác định vị trí đổ thải và cự ly vận chuyển đổ thải là 20 km. Do vậy, việc nghiệm thu, thanh toán chi

phí vận chuyển đồ thải trong các hạng mục nền đường, đường công vụ, phá dỡ công trình, cầu bản, cống bản, cống tròn là không có cơ sở.

**3.3. Nghiệm thu sai khối lượng, áp sai đơn giá một số hạng mục:** Nghiệm thu sai khối lượng, áp sai đơn giá tại các hạng mục mặt đường (sản xuất bê tông nhựa), điện chiếu sáng (sản xuất, lắp đặt hào cáp), bê tông vượt nối đường dân sinh làm sai tăng giá trị thanh toán.

**3.4.** Từ kết quả xác minh một số hạng mục, nội dung nêu trên, Thanh tra tỉnh xác định giá trị chưa đủ điều kiện thanh toán trên số đã nghiệm thu toàn công trình (10 đợt) là 35.857.959.018 đồng/112.803.356.454 đồng (chưa bao gồm giá trị bù giá nhân công, vật liệu, ca máy); giá trị chưa đủ điều kiện thanh toán trên số đã nghiệm thu, ký hồ sơ thanh toán (09 đợt) là 32.202.268.366 đồng/103.812.079.151 đồng (chưa bao gồm giá trị bù giá nhân công, vật liệu, ca máy).

(Chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

## VII. VIỆC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 1. Điều chỉnh dự án của UBND tỉnh

**1.1.** UBND TP Sông Công có Tờ trình số 1681/TTr-UBND ngày 02/11/2017 đề nghị phê duyệt điều chỉnh dự án, trong đó:

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Nội dung điều chỉnh	Dự án đã phê duyệt	Điều chỉnh	Chênh lệch Tăng (+), giảm (-)
<b>1</b>	<b>Hạng mục trong TMDT</b>	<b>24.032.417.109</b>	<b>80.345.534.232</b>	<b>56.313.117.123</b>
	Bồi thường, GPMB	24.032.417.109	78.770.534.232	54.738.117.123
	Chi phí lãi vay	0	1.575.000.000	1.575.000.000
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>206.313.000.000</b>	<b>56.313.000.000</b>
	Trung ương	130.000.000.000	92.478.000.000	-37.522.000.000
	Ngân sách tỉnh	20.000.000.000	113.835.000.000	93.835.000.000

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư tăng lên 56.313.117.123 đồng do xác định chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo các quyết định phê duyệt và khái toán đợt 3; trả lãi vay tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh;

- Điều chỉnh nguồn vốn tăng lên do thay đổi tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quyết định điều chỉnh nguồn vốn Trung ương.

**1.2.** Sở Kế hoạch và Đầu tư có Tờ trình số 3015a/TTr-SKHĐT ngày 08/11/2017 đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh tổng mức đầu tư, nguồn vốn dự án Đường Thăng Lợi, trong đó:

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư theo số liệu Tờ trình số 1681/TTr-UBND ngày 02/11/2017 của UBND thành phố Sông Công, tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 206.313.117.000 đồng;

- Điều chỉnh nguồn vốn là 210.345.534.232 đồng (tăng 60.345.534.232 đồng so với dự án đã được phê duyệt), trong đó:

- + Ngân sách Trung ương: 92.478.000.000 đồng
- + Ngân sách tỉnh: 37.522.000.000 đồng
- + Ngân sách TPSC: 80.345.534.232 đồng.

1.3. Theo kết quả thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư dự án Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công (Nội dung và số liệu theo tờ trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư).

## 2. Điều chỉnh dự án của UBND thành phố Sông Công

UBND thành phố Sông Công ban hành Quyết định số 1674/QĐ-UBND ngày 11/10/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh cơ cấu dự toán tổng mức đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công: Điều chỉnh cơ cấu dự toán tổng mức đầu tư đã phê duyệt tại Quyết định số 3480/QĐ-UBND ngày 08/11/2017 của UBND tỉnh: bổ sung chi phí bồi thường GPMB theo thực tế đã kê khai, tính toán; các nội dung khác thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

TT	Tên hạng mục	Điều chỉnh của UBND tỉnh	Điều chỉnh của UBND TPSC	Chênh lệch (UBND TPSC/UBND tỉnh)
1	Chi phí xây dựng	105.303.044.000	105.303.044.000	-
2	Chi phí thiết bị	238.810.000	238.810.000	-
3	Chi phí QLDA	1.409.146.000	1.409.146.000	-
4	Chi phí tư vấn	4.997.469.000	4.997.469.000	-
5	Chi phí khác	2.324.114.000	2.324.114.000	-
6	Chi phí dự phòng	13.270.000.000	3.612.304.219	-9.657.695.781
7	Chi phí GPMB	78.770.534.000	88.428.299.781	9.657.695.781
	<b>Tổng</b>	<b>206.313.117.000</b>	<b>206.313.117.000</b>	

## 3. Điều chỉnh thời gian thực hiện dự án của UBND tỉnh

Theo đề nghị của UBND thành phố Sông Công, Báo cáo thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công từ “Năm 2016-2020” thành “Năm 2016-2021”.

## VIII. PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ VÀ THANH TOÁN

### 1. Phân bổ nguồn kinh phí Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công

- Nguồn ngân sách Trung ương: đã cấp và sử dụng 92.478.000.000 đồng;
- Nguồn ngân sách tỉnh: đã cấp 33.770.000.000 đồng, trả lại: 12.422.000.000 đồng, đã sử dụng: 21.348.000.000 đồng;
- Nguồn ngân sách thành phố Sông Công: đã cấp 69.419.410.678 đồng, trả lại: 76.528.000 đồng, đã sử dụng: 69.342.882.678 đồng;

Tổng cộng nguồn kinh phí đã sử dụng: 183.168.822.678 đồng

### 2. Thanh toán các nội dung, hạng mục chi phí của Dự án đầu tư xây dựng đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công

Stt	Nội dung thanh toán	Số tiền	Nguồn thanh toán
<b>1</b>	<b>Nhà thầu tư vấn + Quản lý dự án</b>	<b>6.305.743.921</b>	
	- Tư vấn khảo sát lập dự án	300.000.000	CT CPTVKTXD TN
	- Tư vấn lập dự án	460.000.000	CT CPTV Bắc Thái
	- Tư vấn lập hồ sơ TKBVTC-DT	1.400.000.000	CT CPTV Bắc Thái
	- Tư vấn đấu thầu	105.000.000	CT CPTVXD BT
	- Tư vấn giám sát	582.506.000	TT KĐCLXD TN
	- Tư vấn giám sát	516.482.000	CT CPTVXD BT
	- Quản lý dự án	1.218.612.000	Ban QLDA SC
	- Bảo hiểm công trình	262.983.921	Bảo Việt TN
	- Xác định mốc giới quy hoạch	150.000.000	CT CPTV Bắc Thái
	- Báo cáo đánh giá TĐMT	149.000.000	TT QTTNMT TN
	- Trả lại vay BTGPMB	1.161.160.000	Quỹ đầu tư PT
<b>2</b>	<b>Nhà thầu xây lắp</b>	<b>91.081.416.079</b>	<b>CTCP TĐQT ĐA</b>
<b>3</b>	<b>Bồi thường, GPMB</b>	<b>85.781.722.678</b>	<b>TT PTQĐ SC</b>
	- Đường Thăng Lợi kéo dài, TPSC	76.849.343.833	
	- “Vị trí tái định cư”	8.759.450.995	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>183.168.882.678</b>	

## IX. VIỆC ĐƯA CÔNG TRÌNH VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Công trình được đưa vào khai thác sử dụng từ tháng 8/2021, song đến nay công trình chưa được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu, quyết định đưa vào khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật Giao thông đường bộ, Điều 123, Điều 124 Luật Xây dựng.

## C. KẾT LUẬN NHỮNG NỘI DUNG ĐÃ TIẾN HÀNH THANH TRA

### I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công hoàn thành và đưa vào khai thác sử dụng tháng 8/2021 đã tạo điều kiện cho nhân dân, các phương tiện tham gia giao thông được thuận lợi, tiết kiệm được chi phí, thời gian; giảm ách tắc giao thông cho khu vực đô thị, thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển kinh tế.

### II. HẠN CHẾ, VI PHẠM VÀ TRÁCH NHIỆM

#### 1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư

- Quy mô xây dựng của dự án không phù hợp với quy hoạch phân khu phường Bách Quang đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổng mức đầu tư xây dựng thiếu chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; sơ bộ tổng mức đầu tư đối với chi phí xây dựng được xác định thiếu căn cứ, cơ sở.

#### *Trách nhiệm thuộc về:*

- UBND thành phố Sông Công đối với vi phạm trong đề xuất chủ trương đầu tư;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với vi phạm trong công tác thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư; không lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan có liên quan như Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải;

#### 2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

- Dự án đầu tư có quy mô xây dựng không phù hợp với chủ trương đầu tư nhưng đã phù hợp với quy hoạch phân khu phường Bách Quang đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Một số hạng mục trong dự án đầu tư không phù hợp với chủ trương đầu tư;
- Dự toán xây dựng công trình có các sai sót về tính toán khối lượng, đưa ra các về giải pháp xây dựng, giải pháp vật liệu thiếu cơ sở, không phù hợp với điều kiện thực tế công trình;

- Tổng mức đầu tư xây dựng đã có chi phí bồi thường giải phóng mặt nhưng xác định số liệu không có căn cứ, cơ sở;

- Phê duyệt dự án đầu tư về nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn không phù hợp với chủ trương đầu tư, do đó chưa thẩm định sự phù hợp với nguồn vốn và khả năng cân đối vốn; sự phù hợp giữa tổng vốn đầu tư của dự án với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

#### *Trách nhiệm thuộc về:*

- UBND thành phố Sông Công đối với vi phạm trong công tác lập dự án đầu tư;

- *Sở Xây dựng đối với vi phạm trong công tác thẩm định thiết kế cơ sở, dự toán xây dựng trong tổng mức đầu tư;*

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với vi phạm trong công tác thẩm định, trình phê duyệt dự án đầu tư.*

### **3. Việc điều chỉnh dự án đầu tư**

Điều chỉnh dự án đầu tư không phù hợp với chủ trương đầu tư về tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, cụ thể:

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư thành 206.313.117.123 đồng so với tổng mức đầu tư trong chủ trương đầu tư là 150.000.000.000 đồng tăng 56.313.117.123 đồng, tỷ lệ tăng 37,5%.

- Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư thành 210.345.534.232 đồng (ngân sách Trung ương: 92.478.000.000 đồng, ngân sách tỉnh: 37.522.000.000 đồng, ngân sách TPSC: 80.345.534.232 đồng) so với nguồn vốn trong chủ trương đầu tư là 150.000.000.000 đồng (ngân sách Trung ương: 130.000.000.000 đồng, ngân sách địa phương: 20.000.000.000 đồng) tăng 60.345.534.232 đồng, tỷ lệ tăng 40,2%.

Giữ nguyên chi phí xây dựng, chi phí tư vấn và chi khác theo chủ trương đầu tư là 127.542.583.000 đồng, trong khi đã có quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán công trình với giá trị là 130.000.000.000 đồng.

#### *Trách nhiệm thuộc về:*

- *UBND thành phố Sông Công đối với vi phạm trong công tác lập điều chỉnh dự án đầu tư;*

- *Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với vi phạm trong công tác thẩm định, trình phê duyệt dự điều chỉnh dự án đầu tư.*

### **4. Công tác lập, thẩm định và trình phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng**

- Dự toán xây dựng công trình Đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công bao gồm chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng (tạm tính) là không đúng quy định về nội dung dự toán xây dựng công trình quy định tại Điều 8 Nghị định số 32/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công có các nội dung không phù hợp với Hồ sơ thiết kế cơ sở về danh mục công trình, vị trí, kích thước của công trình xây dựng.

- Dự toán xây dựng công trình có sai sót, thiếu căn cứ, không phù hợp với thực tế làm tăng giá trị dự toán với số tiền là 10.360.248.242 đồng.

#### *Trách nhiệm thuộc về:*

- *UBND thành phố Sông Công đối với vi phạm trong công tác lập, trình phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng;*

- Sở Xây dựng đối với vi phạm trong công tác thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng.

### **5. Việc điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng**

- Chưa báo cáo người quyết định đầu tư về các nội dung điều chỉnh thiết kế xây dựng, dự toán xây dựng;

- Điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình, có lỗi vay chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng là không đúng nội dung dự toán xây dựng;

- Việc điều chỉnh vật liệu kết cấu chịu lực hạng mục nền đường của dự án theo Báo cáo thẩm định của phòng Quản lý đô thị thành phố Sông Công là không đúng thẩm quyền.

*Trách nhiệm thuộc về: UBND thành phố Sông Công.*

### **6. Việc thi công xây dựng, nghiệm thu, thanh toán và đưa công trình vào sử dụng**

- Hồ sơ nghiệm thu, thanh toán đối với một số hạng mục công việc không đủ cơ sở pháp lý, như: nghiệm thu thừa khối lượng, áp sai đơn giá, không tận dụng đất màu tại dải phân cách; hồ sơ mua đất đắp, đổ đất thải không đúng thực tế dẫn đến giá trị chưa đủ điều kiện thanh toán theo số đã nghiệm thu toàn công trình (10 đợt) là 35.857.959.018 đồng, trong đó: giá trị đã nghiệm thu, ký hồ sơ thanh toán (09 đợt) là 32.202.268.366 đồng.

- Công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công được khai thác sử dụng tháng 8/2021 nhưng chưa được cơ quan chuyên môn về xây dựng (Sở Xây dựng) tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình, chưa được cơ quan có thẩm quyền quyết định đưa vào khai thác vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Xây dựng, khoản 5 Điều 46 Luật Giao thông đường bộ. Theo quan sát trực quan công trình hạng mục trồng cỏ, cây bụi trên dải phân cách, lát vỉa hè đoạn qua dự án Khu nhà ở phường Bách Quang được trồng cỏ nhật kết hợp trồng cây xanh, lát đá tự nhiên phạm vi cầu Bản (Do Nhà đầu tư dự án Khu nhà ở phường Bách Quang thi công), có nguy cơ mất an toàn cho người và phương tiện tham gia giao thông trên tuyến đường;

- UBND thành phố Sông Công chưa lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành trình phê duyệt theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

*Trách nhiệm thuộc về: UBND thành phố Sông Công.*

### **7. Việc chấp hành pháp luật về đất đai**

- UBND thành phố Sông Công thực hiện thu hồi diện tích 18.326,1 m<sup>2</sup>, chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng là 7.313.832.981 đồng, chưa chi trả là 456.640.902 đồng, thuộc Quy hoạch vị trí tái định cư cho các hộ phải di

chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài trong khi trình tự, thủ tục phê duyệt quy hoạch chưa đảm bảo quy định pháp luật, chưa có dự án đầu tư theo quy định pháp luật, không có kế hoạch sử dụng đất, đã làm phát sinh khiếu kiện của công dân (*hộ ông Dương Hồng Quang, người sử dụng đất thửa số 179, tờ bản đồ số 49-II, diện tích 280 m<sup>2</sup> đất ở bị thu hồi tại Quyết định số 2965/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 và số 88/QĐ-UBND ngày 10/01/2018*);

- Không thực hiện đúng quy định về bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, cụ thể:

+ Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng được công khai, phê duyệt không có xét, giao đất ở tái định cư, chỉ có bồi thường bằng tiền); người dân đã nhận đủ tiền, bàn giao đất bị thu hồi (*quy trình thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng đã hoàn thành*). Tuy nhiên, sau đó mới thực hiện xét, giao đất ở tái định cư;

+ Việc xét, giao đất ở tái định cư không đảm bảo nguyên tắc dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng quy định của pháp luật được quy định tại Điều 74 Luật Đất đai: Tổng số có 55 hộ dân bị thu hồi đất ở, trong đó có 23 hộ phải di chuyển chỗ ở; số hộ được xét là 33 hộ, thời điểm xét các hộ không có đơn đề nghị xét, giao đất ở tái định cư; không có xác nhận của UBND xã, phường nơi có đất thu hồi về việc các hộ không có nơi ở nào khác tại địa bàn thu hồi đất (*việc xác nhận sau thời điểm Hội đồng xét giao tái định cư*); việc xét giao đất ở tái định cư không được công khai tại UBND các phường, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi và tại nơi tái định cư trước khi UBND thành phố phê duyệt phương án bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 86 Luật Đất đai 2013. Kết quả xét: có 02 hộ không được giao đất do không phải di chuyển chỗ ở; có 02 hộ giao vượt mức đất ở tái định cư được quy định Điều 5, Điều 23 Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 là 02 ô; có 06 hộ bị thu hồi hết đất ở, không phải di chuyển chỗ ở (*không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 86 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, trong đó có hộ khẩu không phải ở địa phương là 04 hộ*) là 06 ô; có 05 hộ phải di chuyển chỗ ở, nhưng diện tích đất ở còn lại sau thu hồi đủ điều kiện để ở (*không đủ điều kiện bố trí tái định cư theo quy định tại Điều 86 Luật Đất đai, Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP nhưng diện tích đất ở còn lại không phù hợp với quy hoạch để cấp giấy phép xây dựng*).

+ Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 43 lô đất giao tái định cư không đảm bảo điều kiện vì không có Dự án tái định cư được phê duyệt, chưa được UBND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Hiện nay, vị trí khu đất thuộc ranh giới Dự án Khu đô thị Thăng Lợi được UBND thành phố Sông Công phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 21/01/2019, được UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án tại Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 19/01/2022.

**Trách nhiệm thuộc về: UBND thành phố Sông Công.**

## 8. Giải trình về những hạn chế, vi phạm và khắc phục của UBND thành phố Sông công

Ngày 25/12/2024, UBND thành phố Sông Công có Văn bản số 4235/UBND-BQLDA về việc làm rõ một số nội dung tồn tại, vướng mắc Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, trong đó:

8.1. Đã rà soát các trường hợp giao đất ở tái định cư đối với các hộ dân bị thu hồi đất ở Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, thu hồi số tiền sử dụng đất còn thiếu là 1.032.727.000 đồng;

8.2. Phối hợp với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á thu hồi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc Quy hoạch vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài là 7.770.473.883 đồng (số tiền đã phê duyệt bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn ngân sách, trùng diện tích Khu đô thị Thăng Lợi);

### 8.3. Đối với giá trị nghiệm thu, thanh toán cho Nhà thầu

- (1). Giá trị khối lượng đã nghiệm thu (10 đợt) là 112.803.356.454 đồng;
- (2). Giá trị xây lắp công trình chưa đủ điều kiện thanh toán là 35.857.959.018 đồng;
- (3). Giá trị bù giá vật liệu, nhân công, máy: Chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tư vấn giám sát đã lập hồ sơ điều chỉnh giá trị Hợp đồng thi công xây lắp (bù giá vật liệu, nhân công, máy thi công) theo quy định với giá trị là 1.570.514.152 đồng;
- (4). Đề nghị được chấp nhận thanh toán giá trị đất đắp, vận chuyển trong các hạng mục nền đường, kênh dẫn dòng, dải phân cách (chưa đủ điều kiện thanh toán theo số đã được Thanh tra tỉnh xác định) theo thông báo về giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp công trình là 15.651.665.495 đồng;

Như vậy, giá trị xây lắp của công trình do UBND thành phố Sông Công và Tư vấn giám sát xác định:  $(1)-(2)+(3)+(4) = 94.167.577.083$  đồng, lớn hơn giá trị đã thanh toán: 91.081.416.079 đồng là 3.086.161.004 đồng. UBND thành phố Sông Công cam kết dừng thanh toán cho nhà thầu, tiếp tục rà soát lại khối lượng nghiệm thu, giá trị bù giá nhân công, vật liệu, ca máy theo hợp đồng trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán và chịu trách nhiệm về giá trị thanh toán, không để thất thoát ngân sách.

## D. KIẾN NGHỊ CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ

Trên cơ sở hạn chế, vi phạm được phát hiện qua công tác thanh tra; giải trình và cam kết chịu trách nhiệm của UBND thành phố Sông Công. Thanh tra tỉnh kiến nghị các biện pháp xử lý, như sau:

### I. KIẾN NGHỊ UBND TỈNH THÁI NGUYÊN

1. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, Sở Tài chính và UBND thành phố Sông Công, tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Sông Công thực hiện trình tự, thủ tục tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh dự án đầu tư theo

quy định pháp luật; thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng.

3. Giao Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh kiểm điểm trách nhiệm của các tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh trong thực hiện chức trách nhiệm vụ để xảy ra những hạn chế, vi phạm về đầu tư công, đất đai, xây dựng... tại Dự án đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công.

## II. ĐỐI VỚI SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Kiểm điểm trách nhiệm các cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý đối với những hạn chế, vi phạm trong công tác thẩm định, tham mưu cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư trình UBND tỉnh phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; phê duyệt dự án đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư.

## III. ĐỐI VỚI SỞ XÂY DỰNG

1. Kiểm điểm trách nhiệm đối với cán bộ được phân công nhiệm vụ thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng có nhiều hạn chế, vi phạm.

2. Chỉ đạo Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thái Nguyên kiểm điểm trách nhiệm cán bộ thực hiện công tác giám sát công trình có nhiều hạn chế, vi phạm.

## IV. ĐỐI VỚI UBND THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG

1. Lập hồ sơ điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh theo quy định;

2. Thực hiện đầy đủ công tác nghiệm thu, quyết toán và đưa công trình vào khai thác sử dụng kịp thời theo quy định pháp luật. Rà soát hồ sơ thanh toán đối với các nhà thầu vận, xây lắp trong Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, loại bỏ các khoản chi phí không đủ điều kiện, cơ sở thanh toán theo quy định; tránh thất thoát ngân sách.

3. Phối hợp với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông đến thời điểm nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định.

4. Rà soát, giao UBND phường Bách Quang, Cải Đan, Thăng Lợi phân diện tích đã thu hồi hết thửa, nhưng không thuộc ranh giới Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, để quản lý, sử dụng theo quy định.


5. Rà soát, báo cáo các cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý, khắc phục những tồn tại, vi phạm về đầu tư, đất đai, xây dựng đối với “Dự án vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài”.

6. Rà soát các trường hợp giao đất ở tái định cư đối với các hộ dân bị thu hồi đất ở Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công đảm bảo quy định pháp luật, phù hợp thực tiễn, tránh thất thu ngân sách nhà nước, không làm phát sinh khiếu kiện của công dân.

7. Kiểm điểm trách nhiệm của các tập thể, cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý trong công tác tham mưu, thực hiện nhiệm vụ để xảy ra hạn chế, vi phạm trong thực

hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Thăng Lợi kéo dài, thành phố Sông Công, “Dự án vị trí tái định cư cho các hộ phải di chuyển chỗ ở thuộc dự án đường Thăng Lợi kéo dài”, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và giao đất ở tái định cư./.

**Nơi nhận:**

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh (báo cáo);
- Ban Nội chính Tỉnh ủy (báo cáo);
- Ủy Ban Kiểm tra Tỉnh ủy (báo cáo);
- Ủy Ban Kiểm tra Thành ủy Sông Công;
- Chánh Thanh tra tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường; Xây dựng; Tài chính; Nội vụ; Giao thông vận tải;
- UBND thành phố Sông Công;
- Phòng Nghiệp vụ 5;
- Lưu: VT, NV2, HSTT. 

**KT. CHÁNH THANH TRA  
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



**Cao Minh Luận**



**BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU 10 ĐỢT  
ĐU AN ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>HẠNG MỤC CHUNG</b>				<b>4.441.933.074</b>
<b>II</b>	<b>NỀN + MẶT ĐƯỜNG</b>				<b>87.002.531.203</b>
*	<i>Phần nền đường</i>				<b>36.022.670.884</b>
1	Đào nền đường đất cấp 3	m3	3.600,72	56.134	202.123.413
2	Đào vét bùn, đất cấp I	m3	45.471,98	128.077	5.823.909.514
3	Đào đất không thích hợp, đất cấp 2	m3	50.421,48	129.468	6.527.962.055
4	Đào khuôn đường đất C3	m3	3.232,48	59.592	192.630.987
5	Đắp nền đường K98	m3	12.994,58	184.262	2.394.409.738
6	Đắp nền đường K95	m3	69.689,34	184.822	12.880.143.308
7	Đắp nền đường K85	m3	35.006,18	179.513	6.284.054.226
8	Tháo dỡ bó vỉa GPC đường QL3	m	166,00	29.614	4.915.924
9	Đổ BT vuốt vào mặt đường bê tông cũ, BTXM-M200 dày 20cm	m3	64,07	1.789.344	114.650.875
10	Lớp móng CPDD loại I dày 20cm	m3	7,17	531.223	3.808.871
11	Đào nền đường công vụ, đất cấp 3	m3	274,68	53.489	14.692.439
12	Đắp nền đường công vụ, độ chặt K95	m3	5.588,77	184.822	1.032.928.676
13	Đào khuôn đường công vụ, đất cấp 3	m3	83,63	59.593	4.983.682
14	Rải mặt đường công vụ bằng CPDD loại II đầm chặt dày 20cm	m3	830,17	515.577	428.016.334
15	Đào bóc bỏ mặt đường công vụ bằng CPDD loại II đầm chặt dày 20cm	m3	830,17	136.648	113.440.841
*	<i>Phần mặt đường</i>				<b>39.110.744.744</b>
1	Mặt đường BTN hạt mịn dày 5cm	m2	45.471,07	225.365	10.247.580.281
2	Tưới dính bóm 0.5kg/m2	m2	46.837,63	9.447	442.461.536
3	Mặt đường BTN hạt trung dày 7cm	m2	43.695,58	282.252	12.333.154.636
4	Tưới dính bóm 1.0kg/m2	m2	43.695,58	15.217	664.908.695
5	Lớp móng CPDD loại I dày 28cm	m3	12.347,64	531.223	6.559.353.943
6	Lớp móng CPDD loại II dày 36cm	m3	15.616,11	514.765	8.038.630.610
7	Sơn kẻ đường (Sơn dẻo nhiệt dày 2mm)	m2	2.339,37	321.527	752.170.618
8	Biển báo tên đường (1 Biển số 414a; 1 biển 205a)	Biển	49,00	1.479.274	72.484.426
*	<i>Phần vỉa hè</i>				<b>10.816.692.367</b>
1	Sản xuất, lắp đặt bó vỉa thường BTXM M200	viên	2.418,00	196.978	476.292.058
2	Sản xuất, lắp đặt tấm đón nước, KT(50x30x5)cm	viên	4.932,00	47.350	233.531.245
3	Bê tông lót bó vỉa thường, đón nước M150, dày 5cm	m3	69,08	1.296.541	89.566.712
4	Sản xuất, lắp đặt viên bó vỉa giải phân cách, BTXM đá 1x2 - M200	viên	2.689,87	254.083	683.449.933
5	Vữa XM lót bó vỉa GPC	m3	22,23	1.296.541	28.822.106

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
6	Sản xuất, lắp đặt viên bó vỉa hàm ếch BTCT-M200	viên	50,00	396.785	19.839.240
7	Blook, dày 6cm	m2	10.062,39	143.531	1.444.264.842
8	Cát đệm gia cố 6% XM đệm dày 10cm lát gạch Block	m3	1.006,24	693.012	697.335.735
9	Bê tông gáy bó vỉa hè, BTXM-M100, KT (10x20)cm	m	2.250,45	48.048	108.129.035
10	Thi công bồn trồng cây. Gạch chỉ xây vỉa XM-M75	hố	206,00	866.656	178.531.137
11	Trồng cây bóng mát trên vỉa hè (Cây sao đen)	cây	206,00	2.830.148	583.010.537
12	Đổ đất màu trồng cây GPC giữa (tính cả hố trồng cây) dày 50cm	m3	16.131,27	165.284	2.666.241.127
13	Trồng cỏ giải phân cách giữa, cỏ lá gừng	m2	38.116,13	41.595	1.585.428.230
14	Trồng cây bụi dải phân cách giữa (ngâu, điệp vàng)	cây	1.654,00	1.222.642	2.022.250.430
*	<b>Phần phá dỡ</b>				<b>1.052.423.208</b>
1	Phá dỡ giằng BTCT nhà C4 và 2 tầng	m3	79,82	1.007.538	80.425.390
2	Phá dỡ móng gạch nhà C4 và 2 tầng	m3	637,50	177.568	113.199.600
3	Phá dỡ tường gạch xây		0,00		0
	+ Tường nhà cấp 4, 2 tầng, 3 tầng, 4 tầng	m3	812,92	689.269	560.319.205
	+ Tường rào xây và móng tường rào xây	m3	381,48	574.347	219.101.645
4	Phá dỡ đường BTXM dày TB 0,2m	m3	241,24	329.039	79.377.368
<b>III</b>	<b>CẦU BÀN</b>				<b>4.083.134.634</b>
1	Đào hố móng đất C3 (Tính cả đào bỏ đường công vụ)	m3	1.772,33	37.608	66.654.089
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	764,85	53.825	41.168.368
3	Vận chuyển đất đổ đi (Bao gồm cả san bãi đổ thải)	m3	1.007,48	117.742	118.622.499
4	Sản xuất cọc BTCT chiều dài cọc L=6m; cọc BTCT -M300, KT(35x35)cm	m	523,00	1.158.436	605.861.816
5	Đóng cọc BTCT	m	523,00	114.086	59.667.062
6	Bê tông móng móng, BTXM M200, đá 2x4	m3	140,40	1.919.435	269.488.674
7	Ván khuôn móng móng, VK thép	m2	163,20	140.148	22.872.198
8	Bê tông thân móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	245,70	1.919.435	471.605.180
9	Ván khuôn thân móng, VK thép	m2	574,40	140.148	80.501.166
10	Làm khe phòng lún bằng bao tải đay tấm nhựa	m	30,30	100.548	3.046.604
11	Bê tông móng tường chắn đất sau móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	7,26	1.919.435	13.930.491
12	Ván khuôn móng tường chắn đất sau móng, VK thép	m2	15,24	127.107	1.937.104
13	Bê tông thân tường chắn đất sau móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	14,31	1.929.368	27.611.031

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
14	Ván khuôn thân tường chắn sau mố, VK thép	m2	46,72	127.107	5.938.349
15	Thi công bê tông mũ mố, BTCT -M250, đá 1x2 (bao gồm cốt thép và ván khuôn)	m3	46,80	3.009.143	140.827.876
16	Bê tông chắn trên mố, BT CT - M250, đá 1x2	m3	0,00	2.245.888	0
17	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT - M300, đá 1x2	cấu kiện	39,00	16.002.503	624.097.631
18	Làm môi nối tấm bản, BTCT - M300, đá 1x2	môi nối	38,00	512.512	19.475.457
19	Sản xuất, lắp đặt bản dẫn, BTXM - M250, đá 1x2	cấu kiện	6,00	11.920.872	71.525.233
20	Làm lớp đá dăm đệm (móng mố + sân), Đá dăm 4x6 đầm chặt dày 10cm	m3	38,77	828.408	32.113.866
21	Đổ bê tông gia cố sân cầu, Bê tông XM M150, đá 2x4	m3	65,85	1.338.657	88.150.563
22	Làm lan can tay vịn	m	6,58	1.344.674	8.847.956
23	Bê tông bệ đỡ lan can, BTXM - M250, đá 1x2	m3	1,04	3.491.964	3.631.643
24	Sản xuất, lắp đặt giằng chống, BTCT - M200, đá 1x2	thanh	20,00	2.037.555	40.751.093
25	Cầu lắp tấm bản	tấm	39,00	1.052.384	41.042.976
26	Lớp phủ mặt cầu, BTCT M250, đá 1x2	m3	38,31	2.401.881	92.016.064
27	Vét bùn đáy kênh dẫn dòng L=46,5m	m3	54,17	203.423	11.020.034
28	Vận chuyển bùn đổ đi	m3	54,17	104.214	5.645.609
29	Đắp kênh dẫn dòng phục vụ TC, độ chặt K95	m3	1.997,56	182.524	364.602.767
30	Đặt ống cống D1500, BTCT-M250	ống	12,00	3.797.168	45.566.018
31	Bạt lót lòng mương chống mất nước	m2	1.148,67	13.412	15.406.465
32	Xây đá học VXM M100 gia cố bờ kênh thượng hạ lưu	m3	6,20	1.293.921	8.022.310
33	Đắp trả kênh thủy lợi L=30m, đất cấp 3 đầm chặt K95	m3	223,20	43.984	9.817.314
34	Bê tông đáy kênh phần đắp trả đồ tại chỗ đá 1x2, M150	m3	0,00	1.376.284	0
35	Ván khuôn đổ bê tông đáy kênh	m2	0,00	67.387	0
36	Lớp đệm đá dăm tiêu chuẩn dày 10cm	m3	0,00	828.408	0
37	Đào dọn kênh dẫn dòng phục vụ TC, đất cấp 3	m3	1.997,56	158.931	317.474.102
38	Sản xuất, lắp đặt tấm BT lát bờ kênh KT(0,5x0,5x0,5)m	tấm	345,00	507.739	175.169.862
39	Đổ bê tông bãi đúc cấu kiện, BT XM - M150 dày 10cm	m3	50,00	1.371.586	68.579.300
40	Cát lót bãi đúc cấu kiện dày 5cm	m3	25,00	388.626	9.715.650
41	Dọn dẹp bê tông bãi đúc cấu kiện	m3	50,00	1.391.431	69.571.567

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
42	Sản xuất biển báo phản quang (2 đầu cầu)	biển	1,00	1.242.873	1.242.873
43	Phá dỡ tấm lát bờ kênh L=75m, KT (0,5x0,5x0,5)m	m3	21,50	1.391.431	29.915.774
<b>IV</b>	<b>HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC</b>				<b>8.074.760.927</b>
*	<i>Cống bản B600 trên vỉa hè</i>				<i>2.601.942.115</i>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	2.507,28	104.279	261.457.655
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	1.249,79	53.825	67.270.368
3	Làm lớp đệm móng cống, đá dăm TC dày 5cm	m3	61,50	828.408	50.947.092
4	Xây đáy móng cống, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	153,75	1.499.126	230.490.623
5	Xây thành cống, gạch không nung KT (22x10,5x6,5) VXM M75	m3	405,27	2.238.240	907.080.423
6	Trát trong lòng cống dày 1,5 cm, VXM M75	m2	2.800,08	65.628	183.763.650
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	4,64	18.160.437	84.264.428
8	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	93,57	2.110.253	197.456.373
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy cống, BTCT M250	tấm	1.149,50	376.182	432.421.339
10	Bê tông tấm bản đáy cống M250	m3	91,96	2.031.211	186.790.164
*	<i>Cống bản B800 trên vỉa hè</i>				<i>2.699.210.863</i>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	2.626,61	111.988	294.148.043
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	1.185,74	53.825	63.822.906
3	Làm lớp đệm móng cống, đá dăm TC dày 5cm	m3	69,93	828.408	57.930.054
4	Xây đáy móng cống, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	174,82	1.499.126	262.082.361
5	Xây thành cống bằng gạch không nung M75, KT(6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	393,09	2.238.240	879.830.388
6	Trát lòng cống dày 1,5 cm, VXM M75	m2	2.917,36	65.628	191.460.502
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	4,44	18.160.437	80.676.571
8	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	89,64	2.110.253	189.166.772
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy cống, BTCT M250	tấm	1.101,00	617.705	680.093.266
*	<i>Cống bản B600 chịu lực</i>				<i>706.834.989</i>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	528,37	98.969	52.292.384
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	253,68	53.825	13.654.444
3	Làm lớp đệm móng cống, đá dăm TC dày 10cm	m3	20,99	828.408	17.388.284
4	Bê tông đáy móng, BTXM M200	m3	62,97	1.480.302	93.214.617
5	Bê tông thân cống, BTXM M200	m3	64,45	2.103.098	135.544.666
6	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	2,41	18.181.823	43.727.284
7	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	34,24	2.245.888	76.899.205
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	150,00	1.020.284	153.042.560
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	145,00	101.483	14.715.038

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
10	Quét nhựa đường mặt tấm bản dầy công	m2	209,89	48.255	10.128.242
11	Ván khuôn thép các loại	m2	768,73	84.261	64.773.666
12	Chèn khe tấm bản (Tiếp giáp mũ mố) bằng bao tải dầy tấm nhựa	m	299,84	100.548	30.148.312
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải dầy tấm nhựa	m	12,99	100.548	1.306.286
14	Thép giá đỡ đường ống	kg	0,00	17.838	0
*	<b>Cổng bản B800 chịu lực</b>				<b>302.028.992</b>
1	Đào hố móng, Đất cấp 3	m3	239,74	111.988	26.848.421
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	103,81	53.825	5.587.785
3	Làm lớp đá đệm công, đá dăm TC dày 10cm	m3	11,06	828.408	9.158.879
4	Bê tông móng đồ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	33,17	1.480.302	49.098.657
5	Bê tông thân công đồ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	23,33	1.963.073	45.805.560
6	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	1,11	18.090.518	19.995.851
7	Bê tông mũ mố đồ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	15,78	2.245.888	35.445.593
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	69,10	792.856	54.786.317
9	Làm môi nối tấm bản, BTCT - M300	mỗi nối	65,00	115.852	7.530.352
10	Quét nhựa mặt tấm bản	m2	110,56	48.255	5.335.073
11	Chết khe nối tấm bản dầy công bằng bao tải dầy tấm nhựa	m	138,20	100.548	13.895.734
12	Ván khuôn thép	m2	330,84	84.261	27.877.154
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải dầy tấm nhựa	m	6,60	100.548	663.617
14	Cốt thép giá đỡ đường ống	Tấn	0,00	17.837.984	0
*	<b>Cổng hộp B2500x2500</b>				
1	Vét bùn hố móng	m3	0,00	132.640	0
2	Đào hố móng, Đất cấp 3	m3	0,00	97.943	0
3	Đắp hố móng, đất cấp 3, độ chặt K95	m3	0,00	53.825	0
4	Làm lớp đá đệm đáy móng, đá dăm 1x2 dầy chặt, dày 20cm	m3	0,00	828.408	0
5	Sản xuất, lắp đặt ống công BTCT M300	cấu kiện	0,00	16.832.235	0
6	Làm khe nối công	m	0,00	100.548	0
7	Quét nhựa thành ngoài cổng hộp	m2	0,00	48.255	0
	Phần cửa xả		0,00		0
8	Làm lớp đá đệm đáy móng	m3	0,00	828.408	0
9	Bê tông tường cánh rộng >250cm, M200, đá 1x2	m3	0,00	1.590.262	0
10	Bê tông tường cánh công dày >45cm, H<4m, M250, đá 1x2	m3	0,00	2.068.504	0
11	Ván khuôn thép bê tông tường cánh đồ tại chỗ	m2	0,00	84.261	0
*	<b>Cổng kỹ thuật</b>				<b>633.709.758</b>
1	Làm lớp đá đệm đá dăm dày 10cm	m3	19,83	828.408	16.429.982

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Bê tông móng cống đổ tại chỗ đá 1x2, rộng ≤250cm, M200	m3	36,31	1.480.302	53.744.437
3	Bê tông thân cống đổ tại chỗ đá 1x2, dày ≤45cm, M200	m3	36,32	2.103.098	76.383.342
4	Bê tông mũ mố đổ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	33,89	2.245.888	76.108.832
5	Gia công cốt thép mũ mố	kg	2.122,53	18.141	38.505.511
6	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tấm	139,00	1.114.307	154.888.612
7	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	131,00	761.590	99.768.278
8	Bê tông móng hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	3,36	1.480.302	4.973.815
9	Bê tông thân hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	8,73	2.103.098	18.358.363
10	Sản xuất, lắp đặt tấm bản hố ga, BTCT M300	tấm	20,00	4.680.876	93.617.512
11	Khe phòng lún bằng bao tải tấm nhựa đường	m	9,26	100.548	931.074
*	<b>Cống ngang</b>				<b>630.182.771</b>
*	<i>Nấn chỉnh mương phục vụ thi công</i>		0,00		48.781.007
1	Đệm cát đáy móng mương, dày 5cm	m3	2,62	388.626	1.017.811
2	Bê tông móng đá 1x2, M150	m3	5,24	1.379.292	7.224.731
3	Xây mương bằng gạch không nung M75, KT (6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	14,26	2.238.240	31.908.349
4	Trát mặt trong mương dày 1,5 cm, VXM M75	m2	64,80	65.628	4.252.694
5	Ván khuôn bê tông đáy mương đổ tại chỗ	m2	10,80	67.387	727.779
6	Đúc, hạ chỉnh ống cống D400	m	5,00	729.928	3.649.641
7	Đúc, hạ chỉnh ống cống D750	m	0,00	1.936.005	0
*	<i>Cống tròn 2D1000</i>				581.401.764
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	295,15	117.741	34.751.224
2	Đắp hố móng, đất cấp 3, độ chặt K95	m3	111,27	53.825	5.989.157
3	Làm lớp đá đệm móng cống, đá dăm 1x2 dầm chặt	m3	85,79	828.408	71.070.613
4	Đúc hạ chỉnh ống cống D1000	m	155,00	2.330.139	361.171.604
5	Quét nhựa ống cống D1000, 2 lớp nhựa nóng	1 ống	155,00	354.311	54.918.205
6	Làm mối nối ống cống D1000 bằng bao dây tấm nhựa	mối nối	151,00	354.311	53.500.961
7	Xây móng đầu cống đá hộc dày ≤ 60cm, VXM M100	m3	0,00	1.231.821	0
8	Xây tường cánh, tường đầu cống H ≤ 2m, VXM M100	m3	0,00	1.372.432	0
9	Xây gia cố thượng hạ lưu đá hộc, dày ≤ 60cm, VXM M75	m3	0,00	1.168.708	0
*	<b>Cống bản B=2000</b>				<b>500.851.439</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	78,91	48.155	3.800.001

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Đắp hồ móng, độ chặt K95	m3	133,82	53.825	7.203.136
3	Làm lớp đá đệm móng, đá 1x2 đầm chặt	m3	15,34	828.408	12.707.779
4	Bê tông móng công đồ tại chỗ rộng ≤ 250cm, đá 1x2, M200	m3	46,03	1.480.302	68.141.262
5	Bê tông thân công đồ tại chỗ chiều dày ≤ 45cm, đá 1x2, M200	m3	36,82	2.103.098	77.437.650
6	Đồ BT mũ mố, BTCT M250	m3	13,15	7.274.737	95.662.797
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	0,77	17.906.996	13.738.039
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tám	54,80	3.593.758	196.937.957
9	Làm môi nối tấm bản, BTCT M300	môi nối	54,00	145.486	7.856.261
10	Quét nhựa mặt tấm bản	m2	131,52	48.255	6.346.498
11	Bê tông gia cố thượng hạ lưu đồ tại chỗ đá 1x2, M150	m3	0,00	1.371.586	0
12	Chết khe nối tấm bản bằng bao tải tấm nhựa đường	m	109,60	100.548	11.020.061
<b>V</b>	<b>HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>				<b>7.126.674.407</b>
*	<i>Hào cáp</i>				<i>564.475.201</i>
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng >1m sâu >1m đất cấp 3	m3	8,00	482.692	3.861.536
2	Cốt thép móng cột fi ≤10mm	tấn	0,01	17.095.583	193.949
3	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	100m2	0,09	13.958.600	1.250.691
4	Bê tông lót móng rộng ≤250cm đá 4x6 M50	m3	0,32	1.326.899	424.608
5	Bê tông móng rộng ≤250cm đá 4x6 M150	m3	2,44	1.488.923	3.635.652
6	Bê tông chèn chân móng rộng ≤250cm đá 2x4 M200	m3	0,08	1.584.549	131.432
7	Đắp đất hố móng cột bằng thủ công độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	5,16	179.012	922.848
8	Đào hào cáp ngầm đất cấp 3	m3	427,68	418.760	179.095.277
9	Đắp đất hào cáp bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	250,43	43.132	10.801.766
10	Đắp cát hào cáp ngầm bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	1,29	29.921.525	38.637.665
11	Sản xuất, lắp đặt tấm đan lát hào bảo vệ đường cáp, BTXM M200	tám	1.134,00	274.802	311.625.633
12	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	2,93	2.573.449	7.544.838
13	Đào rãnh tiếp địa rộng ≤3m sâu ≤1m đất cấp 2	m3	20,80	262.123	5.452.158
14	Đắp đất rãnh tiếp địa bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	20,80	43.132	897.148
*	<i>Xây dựng trạm biến áp</i>				<i>23.636.283</i>
1	Đào đất rãnh tiếp địa, đất cấp 3	m3	34,62	396.383	13.722.779

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Đắp đất rãnh tiếp địa bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	34,62	49.518	1.714.309
3	Đào móng băng rộng <=3m sâu <=1m đất cấp 3	m3	4,22	396.383	1.672.142
4	Bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2 M150	m3	0,58	1.520.133	875.597
5	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày <=33cm VXM M75 cát mịn 1,5-2,0	m3	2,04	1.657.025	3.382.982
6	Bê tông bộ máy đá 1x2 M150	m3	0,81	1.766.273	1.421.850
7	Đắp đất nền móng công trình, thủ công độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	2,55	179.012	456.123
8	Trát tường ngoài dày 1,5cm VXM M50 cát mịn M1=0,7-1,4	m2	3,48	112.213	390.501
*	<b>Hệ thống điện chiếu sáng</b>				<b>1.136.437.725</b>
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng <=1m sâu <=1m đất cấp 3	m3	153,38	607.362	93.157.973
2	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	m2	618,70	139.586	86.361.858
3	Bê tông móng rộng <=250cm đá 2x4 M150	m3	154,33	1.494.458	230.639.703
4	Đào đất hào cáp ngầm sâu <=1m đất cấp 3	m3	1.588,88	396.383	629.805.021
5	Đắp đất công trình bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	14,16	4.313.210	61.055.644
6	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,90	30.083.184	27.014.699
7	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	3,27	2.573.449	8.402.826
*	<b>Lắp đặt thiết bị trạm biến áp</b>				<b>8.167.887</b>
1	Lắp đặt máy biến áp phân phối 3 pha 35; (22)/0,4kV Loại <= 50 kVA	máy	1,00	2.883.188	2.883.188
2	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	1,00	2.313.816	2.313.816
3	Lắp đặt cầu chì tự rơi 35 (22)kV	bộ	1,00	935.869	935.869
4	Lắp đặt thiết bị chống sét cấp điện áp <= 35 kV	bộ	1,00	593.630	593.630
5	Lắp đặt tủ điện hạ thế có điện áp <1000v, xoay chiều 3 pha	tủ	1,00	1.441.384	1.441.384
*	<b>Lắp đặt thiết bị đường cáp 35kV</b>				<b>3.257.267</b>
1	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	1,00	2.313.816	2.313.816
2	Lắp chống sét van, Chiều cao lắp đặt <= 20m	bộ	1,00	943.451	943.451
*	<b>Xây dựng đường cáp 35KV</b>				<b>1.109.888.587</b>
12	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng rải lưới ni lông	100m2	2,84	159.832	453.124

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
13	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <= 150mm	100m	6,33	10.087.472	63.853.698
14	Móc sứ báo hiệu cáp ngầm	viên	110,00	17.490	1.923.900
15	Cột bê tông ly tâm 20B	cái	0,00	15.848.878	0
16	Bóc dỡ cột bê tông bằng thủ công	cột	1,00	464.472	464.472
17	Dựng cột bê tông bằng cần cầu kết hợp thủ công, Chiều cao cột <= 20 m	cột	1,00	2.124.796	2.124.796
18	Nối cột bê tông các loại trên địa hình bình thường	mỗi	1,00	1.143.955	1.143.955
19	Gia công cọc tiếp địa, thép L63x63x6	kg	137,28	20.405	2.801.198
20	Dây nối tiếp địa	kg	81,64	14.523	1.185.658
21	Chi tiết dây nối tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	17,97	30.899	555.255
22	Kéo rải và lắp tiếp địa cột điện, Thép tròn D=12-14 mm	100kg	0,00	262.197	0
23	Gia công xà giá, thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	521,90	30.899	16.126.219
24	Bóc dỡ Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo bằng thủ công	tấn	0,76	131.062	99.450
25	Gia công, lắp đặt xà thép cho cột néo	bộ	0,00	789.403	0
26	Gia công, lắp đặt xà thép cho cột đỡ	bộ	5,00	478.172	2.390.861
27	Lắp cổ đèn, Chiều cao lắp đặt <= 20m	bộ	3,00	132.084	396.252
28	Lắp đặt sứ đứng ở cột tròn, trên cột, Loại sứ 35KV	sứ	14,00	526.570	7.371.976
29	Dây nhôm lõi thép AC70	kg	0,00	79.288	0
30	Rải căng dây lấy độ võng bằng thủ công, dây nhôm lõi thép (AC, ACSR), Tiết diện dây <= 70mm <sup>2</sup>	m	0,00	8.367	0
32	Cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 20(35)/40,5kV - 3x95mm <sup>2</sup>	m	641,00	1.457.500	934.257.500
33	Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, Trọng lượng cáp <= 10,5kg/m	100m	6,41	5.320.757	34.106.052
34	Đầu cáp co ngót 35kV- 3x95 mm <sup>2</sup>	bộ	2,00	6.179.800	12.359.600
35	Hộp nối cáp ngầm 3 pha 3x95mm <sup>2</sup>	bộ	2,00	7.579.000	15.158.000
36	Làm đầu cáp khô 35KV 1 pha, Cáp có tiết diện <= 120mm <sup>2</sup>	đầu	6,00	1.220.002	7.320.012
37	Làm hộp nối cáp nhựa, hộp cáp 35Kv 1 pha, Cáp có tiết diện <= 120mm <sup>2</sup>	hộp	2,00	2.314.153	4.628.306
38	Kẹp cáp nhôm 3 bulông A70/120	cái	6,00	53.636	321.816
39	Pát ép đồng nhôm AM70	cái	6,00	32.648	195.888
40	Đầu cốt đồng M50	cái	6,00	9.328	55.968
41	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <= 50mm <sup>2</sup>	10đầu	0,60	161.168	96.701
42	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <= 70mm <sup>2</sup>	10đầu	0,60	246.885	148.131
43	Khóa đỡ dây chống sét	cái	0,00	274.010	0
44	Dây đồng mềm nhiều sợi M50	m	2,00	174.900	349.800
*	<b>Xây dựng trạm biến áp</b>				<b>269.438.632</b>

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Sản xuất, đóng cọc tiếp địa L=63x63x6	cọc	20,00	175.284	3.505.674
3	Sản xuất và kéo rải dây tiếp địa (dây tiếp địa có sẵn)	10m	10,82	292.609	3.166.029
2	Chi tiết dây nối tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	3,75	26.500	99.375
4	Bóc dỡ Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo bằng thủ công	tân	0,34	131.062	44.312
5	Lắp đặt trạm biến áp kios 35/0,4kV Loại <= 50kVA	bộ	1,00	261.051.241	261.051.241
6	Biển tên trạm và biển báo an toàn	bộ	1,00	450.000	450.000
7	Ống nhựa HDPE f125/160	m	10,00	112.200	1.122.000
*	<b>Thí nghiệm vật tư, thiết bị</b>				<b>46.979.443</b>
	a) Thí nghiệm đường cáp 35kV		0,00		0
1	Thí nghiệm cách điện đứng, điện áp 3 - 35kV	cái	14,00	23.687	331.618
2	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35kV, 3 pha	bộ	1,00	1.999.916	1.999.916
3	Thí nghiệm chống sét van điện áp 22- 35kV, 1 pha	bộ	3,00	227.550	682.650
4	Thí nghiệm cáp lực, điện áp 1- 35kV, cáp 1 ruột	sợi	3,00	624.477	1.873.431
5	Thí nghiệm tiếp đất của cột điện, cột thu lôi bằng bê tông	1 vị trí	1,00	250.012	250.012
	a) Thí nghiệm trạm biến áp		0,00		0
6	Thí nghiệm tiếp đất trạm biến áp, điện áp <=35kV	bộ	1,00	1.984.364	1.984.364
7	Thí nghiệm máy biến áp: 22kV - 35kV, máy biến áp 3 pha <=1MVA	máy	1,00	3.995.809	3.995.809
8	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35kV, 3 pha	bộ	1,00	1.999.916	1.999.916
9	Thí nghiệm chống sét van điện áp 22- 35kV, 1 pha	bộ	1,00	227.550	227.550
10	Thí nghiệm Aptomat và khởi động từ, dòng điện 100A	cái	3,00	301.527	904.581
11	Thí nghiệm chống sét van điện áp <1kV, 1 pha	bộ	3,00	71.460	214.380
12	Thí nghiệm Vonmet loại AC	cái	1,00	448.025	448.025
13	Thí nghiệm Ampemet loại AC	cái	3,00	448.025	1.344.075
14	Thí nghiệm biên dòng điện <=1kV	cái	3,00	823.931	2.471.793
15	Thí nghiệm tính chất hóa học mẫu dầu cách điện	mẫu	1,00	3.863.626	3.863.626
16	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng	mẫu	1,00	631.170	631.170
17	Thí nghiệm Tg của dầu cách điện	mẫu	1,00	1.201.482	1.201.482
18	Thí nghiệm độ ổn định ôxy hóa dầu cách điện	mẫu	1,00	8.614.253	8.614.253

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
19	Thí nghiệm hàm vi lượng âm của dầu cách điện	mẫu	1,00	3.519.811	3.519.811
20	Thí nghiệm phân tích hàm lượng khí hòa tan trong dầu cách điện	mẫu	1,00	5.430.191	5.430.191
	c) Thí nghiệm chiếu sáng		0,00		0
21	Thí nghiệm tiếp đất	1 vị trí	14,00	356.485	4.990.790
*	<b>Hệ thống chiếu sáng</b>				<b>3.964.393.383</b>
1	Khung móng cột, bulong M24x750	bộ	154,00	485.000	74.690.000
2	Bulong móng tủ M16x400	cái	8,00	40.000	320.000
3	Sản xuất, lắp đặt cọc tiếp địa 63x63x6	cọc	218,00	174.463	38.032.912
4	Dây nối tiếp địa, thép f12	kg	116,32	12.077	1.404.797
5	Chi tiết tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	354,20	26.500	9.386.300
6	Đắp đá dăm móng công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K = 0,9	100 m <sup>3</sup>	0,61	35.106.969	21.485.465
7	Ống thép bảo vệ cáp, D=100mm	m	0,00		0
8	Lắp đặt ống thép bảo vệ cáp qua đường, ống D =100 mm	100m	3,07	38.644.661	118.639.109
9	ống nhựa HDPE 50/65 bảo vệ cáp	m	0,00		0
10	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính ≤ 50mm	100m	51,23	8.267.237	423.489.215
11	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng rải lưới ni lông	100m <sup>2</sup>	20,51	1.092.632	22.409.882
12	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng Xếp gạch chi	1000viên	73,84	2.551.926	188.424.008
13	Cột thép 11m cần đơn	cột	137,00	6.500.000	890.500.000
14	Cột thép 11m cần kép	cột	17,00	7.000.000	119.000.000
15	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang, cao ≤ 12m	1 cột	154,00	1.504.712	231.725.648
16	Lắp chóa đèn cao áp (lắp lớp) ở độ cao ≤ 12m	1 chóa	171,00	1.761.999	301.301.829
17	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm <sup>2</sup>	m	35,00	318.951	11.163.285
18	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm <sup>2</sup>	m	3.071,00	231.996	712.459.716
19	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm <sup>2</sup>	m	2.832,00	152.768	432.638.976
20	Cáp tiếp địa đồng trần M10	m	5.903,55	23.500	138.733.449
21	Rải cáp ngầm	100m	59,38	522.783	31.042.855
22	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	308,00	87.132	26.836.656
23	Đánh số cột	10 cột	15,40	825.977	12.720.046
24	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	154,00	99.651	15.346.254
25	Lắp cửa cột	1 cửa	154,00	199.653	30.746.562
26	Luồn dây lên đèn	100 m	20,73	3.361.087	69.675.334
27	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	1 tủ	2,00	3.734.028	7.468.056
28	Đầu cột đồng M10	cái	310,00	3.000	930.000

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
29	Đầu cốt đồng M16	cái	616,00	4.000	2.464.000
30	Đầu cốt đồng M25	cái	616,00	5.200	3.203.200
31	Đầu cốt đồng M35	cái	16,00	7.000	112.000
32	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện $\leq 25\text{mm}^2$	10đầu	154,20	99.455	15.335.961
33	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện $\leq 50\text{mm}^2$	10đầu	1,60	161.168	257.869
34	Móc sứ báo hiệu cáp ngầm	viên	830,00	15.000	12.450.000
	<b>Phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng</b>				<b>2.074.322.209</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>112.803.356.454</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU, KÝ HỒ SƠ THANH TOÁN 9 ĐỢT**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>HẠNG MỤC CHUNG</b>				<b>3.172.768.940</b>
<b>II</b>	<b>NỀN + MẶT ĐƯỜNG</b>				<b>81.324.233.267</b>
*	<b>Phần nền đường</b>				<b>32.582.888.767</b>
1	Đào nền đường đất cấp 3	m3	3.367,13	56.134	189.010.986
2	Đào vét bùn, đất cấp I	m3	45.471,97	128.077	5.823.909.348
3	Đào đất không thích hợp, đất cấp 2	m3	50.421,48	129.468	6.527.962.055
4	Đào khuôn đường đất C3	m3	3.232,48	59.592	192.630.928
5	Đắp nền đường K98	m3	12.759,67	184.262	2.351.125.430
6	Đắp nền đường K95	m3	58.351,65	184.822	10.784.684.761
7	Đắp nền đường K85	m3	27.840,57	179.513	4.997.737.451
8	Tháo dỡ bó vỉa GPC đường QL3	m	166,00	29.614	4.915.924
9	Đổ BT vướt vào mặt đường bê tông cũ, BTXM-M200 dày 20cm	m3	64,07	1.789.344	114.650.875
10	Lớp móng CPĐD loại I dày 20cm	m3	7,17	531.223	3.808.871
11	Đào nền đường công vụ, đất cấp 3	m3	244,72	53.489	13.090.060
12	Đắp nền đường công vụ, độ chặt K95	m3	5.588,77	184.822	1.032.928.676
13	Đào khuôn đường công vụ, đất cấp 3	m3	83,50	59.593	4.976.227
14	Rải mặt đường công vụ bằng CPĐD loại II đầm chặt dày 20cm	m3	830,17	515.577	428.016.334
15	Đào bóc bỏ mặt đường công vụ bằng CPĐD loại II đầm chặt dày 20cm	m3	830,17	136.648	113.440.841
*	<b>Phần mặt đường</b>				<b>37.889.017.740</b>
1	Mặt đường BTN hạt mịn dày 5cm	m2	43.850,86	225.365	9.882.441.266
2	Tưới dính bóm 0.5kg/m2	m2	44.246,34	9.447	417.982.343
3	Mặt đường BTN hạt trung dày 7cm	m2	41.972,41	282.252	11.846.787.175
4	Tưới dính bóm 1.0kg/m2	m2	41.972,41	15.217	638.687.508
5	Lớp móng CPĐD loại I dày 28cm	m3	11.866,33	531.223	6.303.670.861
6	Lớp móng CPĐD loại II dày 36cm	m3	15.492,10	514.765	7.974.793.543
7	Sơn kẻ đường (Sơn dẻo nhiệt dày 2mm)	m2	2.339,37	321.527	752.170.618
8	Biển báo tên đường (1 Biển số 414a; 1 biển 205a)	Biển	49,00	1.479.274	72.484.426
*	<b>Phần vỉa hè</b>				<b>9.841.280.609</b>
1	Sản xuất, lắp đặt bó vỉa thường BTXM M200	viên	2.418,00	196.978	476.292.058
2	Sản xuất, lắp đặt tấm đón nước, KT(50x30x5)cm	viên	4.730,00	47.350	223.966.502
3	Bê tông lót bó vỉa thường, đón nước M150, dày 5cm	m3	66,91	1.296.541	86.750.262
4	Sản xuất, lắp đặt viên bó vỉa giải phân cách, BTXM đá 1x2 - M200	viên	2.423,00	254.083	615.642.833
5	Vữa XM lót bó vỉa GPC	m3	22,23	1.296.541	28.822.106

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
6	Sản xuất, lắp đặt viên bó vỉa hàm ếch BTCT-M200	viên	50,00	396.785	19.839.240
7	Block, dày 6cm	m2	10.062,39	143.531	1.444.264.842
8	Cát đệm gia cố 6% XM đệm dày 10cm lát gạch Block	m3	1.006,24	693.012	697.335.735
9	Bê tông gáy bó vỉa hè, BTXM-M100, KT (10x20)cm	m	2.250,45	48.048	108.129.035
10	Thi công bồn trồng cây. Gạch chỉ xây vữa XM-M75	hố	206,00	866.656	178.531.137
11	Trồng cây bóng mát trên vỉa hè (Cây sao đen)	cây	206,00	2.830.148	583.010.537
12	Đổ đất màu trồng cây GPC giữa (tính cả hố trồng cây) dày 50cm	m3	14.023,10	165.284	2.317.794.867
13	Trồng cỏ giải phân cách giữa, cỏ lá gừng	m2	32.757,88	41.595	1.362.553.434
14	Trồng cây bụi dải phân cách giữa (ngâu, điệp vàng)	cây	1.389,08	1.222.642	1.698.348.022
*	<b>Phần phá dỡ</b>				<b>1.011.046.151</b>
1	Phá dỡ giằng BTCT nhà C4 và 2 tầng	m3	62,80	1.007.538	63.274.075
2	Phá dỡ móng gạch nhà C4 và 2 tầng	m3	598,72	177.568	106.313.350
3	Phá dỡ tường gạch xây		0,00		0
	+ Tường nhà cấp 4, 2 tầng, 3 tầng, 4 tầng	m3	812,92	689.269	560.319.205
	+Tường rào xây và móng tường rào xây	m3	381,48	574.347	219.101.645
4	Phá dỡ đường BTXM dày TB 0,2m	m3	188,54	329.039	62.037.877
<b>III</b>	<b>CẦU BÀN</b>				<b>4.076.575.215</b>
1	Đào hố móng đất C3 (Tính cả đào bỏ đường công vụ)	m3	1.772,33	37.608	66.654.089
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	764,85	53.825	41.168.368
3	Vận chuyển đất đổ đi (Bao gồm cả san bãi đổ thải)	m3	1.007,48	117.742	118.622.499
4	Sản xuất cọc BTCT chiều dài cọc L=6m; cọc BTCT -M300, KT(35x35)cm	m	523,00	1.158.436	605.861.816
5	Đóng cọc BTCT	m	523,00	114.086	59.667.062
6	Bê tông móng móng, BTXM M200, đá 2x4	m3	140,40	1.919.435	269.488.674
7	Ván khuôn móng móng, VK thép	m2	163,20	140.148	22.872.198
8	Bê tông thân móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	245,70	1.919.435	471.605.180
9	Ván khuôn thân móng, VK thép	m2	574,40	140.148	80.501.166
10	Làm khe phòng lún bằng bao tải đay tấm nhựa	m	30,30	100.548	3.046.604
11	Bê tông móng tường chắn đất sau móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	7,26	1.919.435	13.930.491
12	Ván khuôn móng tường chắn đất sau móng, VK thép	m2	15,24	127.107	1.937.104
13	Bê tông thân tường chắn đất sau móng, BT XM M200, đá 2x4	m3	14,31	1.929.368	27.611.031
14	Ván khuôn thân tường chắn sau móng, VK thép	m2	46,72	127.107	5.938.341

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
15	Thi công bê tông mũ mố, BTCT -M250, đá 1x2 (bao gồm cốt thép và ván khuôn)	m3	46,80	3.009.143	140.827.884
17	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT - M300, đá 1x2	cấu kiện	39,00	16.002.503	624.097.631
18	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300, đá 1x2	mối nối	38,00	512.512	19.475.457
19	Sản xuất, lắp đặt bản dẫn, BTXM - M250, đá 1x2	cấu kiện	6,00	11.920.872	71.525.233
20	Làm lớp đá dăm đệm (móng mố + sân), Đá dăm 4x6 dăm chặt dày 10cm	m3	38,77	828.408	32.113.866
21	Đổ bê tông gia cố sân cầu, Bê tông XM M150, đá 2x4	m3	60,95	1.338.657	81.591.144
22	Làm lan can tay vịn	m	6,58	1.344.674	8.847.956
23	Bê tông bộ đỡ lan can, BTXM - M250, đá 1x2	m3	1,04	3.491.964	3.631.643
24	Sản xuất, lắp đặt giằng chống, BTCT - M200, đá 1x2	thanh	20,00	2.037.555	40.751.093
25	Cầu lắp tấm bản	tấm	39,00	1.052.384	41.042.976
26	Lớp phủ mặt cầu, BTCT M250, đá 1x2	m3	38,31	2.401.881	92.016.064
27	Vét bùn đáy kênh dẫn dòng L=46,5m	m3	54,17	203.423	11.020.034
28	Vận chuyển bùn đổ đi	m3	54,17	104.214	5.645.609
29	Đắp kênh dẫn dòng phục vụ TC, độ chặt K95	m3	1.997,56	182.524	364.602.767
30	Đặt ống công D1500, BTCT-M250	ống	12,00	3.797.168	45.566.018
31	Bạt lót lòng muong chống mất nước	m2	1.148,67	13.412	15.406.465
32	Xây đá hộc VXM M100 gia cố bờ kênh thượng hạ lưu	m3	6,20	1.293.921	8.022.310
33	Đắp trả kênh thủy lợi L=30m, đất cấp 3 dăm chặt K95	m3	223,20	43.984	9.817.314
34	Đào dọn kênh dẫn dòng phục vụ TC, đất cấp 3	m3	1.997,56	158.931	317.474.102
35	Sản xuất, lắp đặt tấm BT lát bờ kênh KT(0,5x0,5x0,5)m	tấm	345,00	507.739	175.169.862
36	Đổ bê tông bãi đúc cấu kiện, BT XM - M150 dày 10cm	m3	50,00	1.371.586	68.579.300
37	Cát lót bãi đúc cấu kiện dày 5cm	m3	25,00	388.626	9.715.650
38	Dọn dẹp bê tông bãi đúc cấu kiện	m3	50,00	1.391.431	69.571.567
39	Sản xuất biển báo phản quang (2 đầu cầu)	biển	1,00	1.242.873	1.242.873
40	Phá dỡ tấm lát bờ kênh L=75m, KT (0,5x0,5x0,5)m	m3	21,50	1.391.431	29.915.774
<b>IV</b>	<b>HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC</b>				<b>6.797.404.121</b>
*	<b>Cống bản B600 trên vỉa hè</b>				<b>2.208.138.653</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	1.155,75	104.279	120.521.000
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	300,42	53.825	16.170.278
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 5cm	m3	56,08	828.408	46.460.269

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
4	Xây đáy móng công, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	140,21	1.499.126	210.193.206
5	Xây thành công, gạch không nung KT (22x10,5x6,5) VXM M75	m3	372,65	2.238.240	834.072.839
6	Trát trong lòng công dày 1,5 cm, VXM M75	m2	2.484,00	65.628	163.020.215
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	4,46	18.160.437	81.010.827
8	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	82,35	2.110.253	173.770.471
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy công, BTCT M250	tấm	1.045,00	376.182	393.110.308
10	Bê tông tấm bản đáy công M250	m3	83,60	2.031.211	169.809.240
*	<b>Cổng bản B800 trên vỉa hè</b>				<b>2.405.226.856</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	1.619,75	111.988	181.392.674
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	174,83	53.825	9.410.558
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 5cm	m3	64,06	828.408	53.070.840
4	Xây đáy móng công, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	174,82	1.499.126	262.077.207
5	Xây thành công bằng gạch không nung M75, KT(6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	374,06	2.238.240	837.230.727
6	Trát lòng công dày 1,5 cm, VXM M75	m2	2.739,15	65.628	179.764.608
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	4,38	18.160.437	79.471.840
8	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	80,69	2.110.253	170.278.425
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy công, BTCT M250	tấm	1.024,00	617.705	632.529.977
*	<b>Cổng bản B600 chịu lực</b>				<b>301.219.273</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	150,53	98.969	14.897.595
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	92,62	53.825	4.985.125
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 10cm	m3	8,05	828.408	6.667.525
4	Bê tông đáy móng, BTXM M200	m3	24,15	1.480.302	35.743.076
5	Bê tông thân công, BTXM M200	m3	40,24	2.103.098	84.626.392
6	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	0,62	18.181.823	11.235.900
7	Thi công bê tông mũ mố, BTCT M250	m3	13,13	2.245.888	29.490.207
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	57,09	1.020.284	58.247.998
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	54,09	101.483	5.489.217
10	Quét nhựa đường mặt tấm bản đáy công	m2	65,93	48.255	3.181.259
11	Ván khuôn thép các loại	m2	400,99	84.261	33.787.683
12	Chèn khe tấm bản (Tiếp giáp mũ mố) bằng bao đáy tấm nhựa	m	114,98	100.548	11.561.009
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải đáy tấm nhựa	m	12,99	100.548	1.306.286
*	<b>Cổng bản B800 chịu lực</b>				<b>294.814.662</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	210,20	111.988	23.540.195
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	101,72	53.825	5.475.047

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
3	Làm lớp đá đệm cống, đá dăm TC dày 10cm	m3	11,06	828.408	9.162.192
4	Bê tông móng đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	33,17	1.480.302	49.101.617
5	Bê tông thân cống đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	23,33	1.963.073	45.798.493
6	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	1,13	18.090.518	20.395.579
7	Bê tông mũ mố đổ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	15,23	2.245.888	34.202.763
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	67,81	792.856	53.763.534
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	62,81	115.852	7.276.637
10	Quét nhựa mặt tấm bản	m2	86,40	48.255	4.169.232
11	Chết khe nối tấm bản đáy cống bằng bao tải đay tấm nhựa	m	133,16	100.548	13.388.972
12	Ván khuôn thép	m2	330,84	84.261	27.876.784
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải đay tấm nhựa	m	6,60	100.548	663.617
*	<b>Cống kỹ thuật</b>				<b>497.984.178</b>
1	Làm lớp đá đệm đá dăm dày 10cm	m3	15,57	828.408	12.896.656
2	Bê tông móng cống đổ tại chỗ đá 1x2, rộng ≤250cm, M200	m3	29,12	1.480.302	43.106.394
3	Bê tông thân cống đổ tại chỗ đá 1x2, dày ≤45cm, M200	m3	38,45	2.103.098	80.859.912
4	Bê tông mũ mố đổ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	26,99	2.245.888	60.621.009
5	Gia công cốt thép mũ mố	kg	1.702,40	18.141	30.883.825
6	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tấm	112,00	1.114.307	124.802.335
7	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	106,00	761.590	80.728.530
8	Bê tông móng hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	2,41	1.480.302	3.564.567
9	Bê tông thân hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	6,09	2.103.098	12.803.240
10	Sản xuất, lắp đặt tấm bản hố ga, BTCT M300	tấm	10,00	4.680.876	46.808.756
11	Khe phòng lún bằng bao tải tấm nhựa đường	m	9,04	100.548	908.954
*	<b>Cống ngang</b>				<b>601.421.530</b>
*	<i>Nấn chỉnh mương phục vụ thi công</i>				<i>33.962.003</i>
1	Đệm cát đáy móng mương, dày 5cm	m3	2,62	388.626	1.017.811
2	Bê tông móng đá 1x2, M150	m3	5,24	1.379.292	7.224.731
3	Xây mương bằng gạch không nung M75, KT (6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	7,95	2.238.240	17.785.055
4	Trát mặt trong mương đáy 1,5 cm, VXM M75	m2	54,00	65.628	3.543.912
5	Ván khuôn bê tông đáy mương đổ tại chỗ	m2	10,99	67.387	740.852
6	Đúc, hạ chỉnh ống cống D400	m	5,00	729.928	3.649.641
*	<b>Cống tròn 2D1000</b>				<b>567.459.527</b>
1	Đào hố móng, Đất cấp 3	m3	129,78	117.741	15.280.059
2	Đắp hố móng, đất cấp 3, độ chặt K95	m3	100,00	53.825	5.382.544

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
3	Làm lớp đá đệm móng công, đá dăm 1x2 đằm chặt	m3	84,09	828.408	69.657.515
4	Đúc hạ chính ống công D1000	m	157,68	2.330.139	367.416.378
5	Quét nhựa ống công D1000, 2 lớp nhựa nóng	1 ống	157,68	354.311	55.867.758
6	Làm mối nối ống công D1000 bằng bao đay tấm nhựa	mối nối	152,00	354.311	53.855.272
*	<b>Cổng bản B=2000</b>				<b>488.598.969</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	76,33	48.155	3.675.568
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	9,29	53.825	499.929
3	Làm lớp đá đệm móng, đá 1x2 đằm chặt	m3	13,92	828.408	11.531.439
4	Bê tông móng công đổ tại chỗ rộng ≤ 250cm, đá 1x2, M200	m3	46,03	1.480.302	68.141.262
5	Bê tông thân công đổ tại chỗ chiều dày ≤ 45cm, đá 1x2, M200	m3	37,85	2.103.098	79.608.148
6	Đổ BT mũ mỏ, BTCT M250	m3	13,92	7.274.737	101.267.837
7	Gia công cốt thép mũ mỏ	Tấn	0,68	17.906.996	12.136.138
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tấm	54,00	3.593.758	194.062.950
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT M300	mối nối	51,00	145.486	7.419.802
10	Chết khe nối tấm bản bằng bao tải tấm nhựa đường	m	102,00	100.548	10.255.896
V	<b>HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>				<b>6.660.595.357</b>
*	<b>Hào cáp</b>				<b>379.999.198</b>
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng >1m sâu >1m đất cấp 3	m3	18,27	482.692	8.816.611
2	Cốt thép móng cột fi ≤ 10mm	tấn	0,01	17.095.583	193.949
3	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	100m2	0,06	13.958.600	804.015
4	Bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 4x6 M150	m3	1,40	1.488.923	2.082.586
5	Đắp đất hào cáp bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	256,08	43.132	11.045.053
6	Đắp cát hào cáp ngậm bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	1,32	29.921.525	39.385.703
7	Sản xuất, lắp đặt tấm đan lát hào bảo vệ đường cáp, BTXM M200	tấm	1.156,00	274.802	317.671.281
*	<b>Xây dựng trạm biến áp</b>				<b>5.307.413</b>
1	Đào móng băng rộng ≤ 3m sâu ≤ 1m đất cấp 3	m3	4,22	396.383	1.672.142
2	Bê tông móng rộng ≤ 250cm đá 1x2 M150	m3	0,38	1.520.133	583.503
3	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày ≤ 33cm VXM M75 cát mịn 1,5-2,0	m3	1,34	1.657.025	2.217.713
4	Đắp đất nền móng công trình, thủ công độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	2,55	179.012	456.123
5	Trát tường ngoài dày 1,5cm VXM M50 cát mịn M1=0,7-1,4	m2	3,37	112.213	377.933
*	<b>Hệ thống điện chiếu sáng</b>				<b>1.014.347.166</b>

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng <=1m sâu <=1m đất cấp 3	m3	115,08	607.362	69.895.219
2	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	m2	548,00	139.586	76.493.128
3	Bê tông móng rộng <=250cm đá 2x4 M150	m3	137,00	1.494.458	204.740.746
4	Đào đất hào cáp ngầm sâu <=1m đất cấp 3	m3	1.453,92	396.383	576.308.406
5	Đắp đất công trình bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	12,98	4.313.210	55.994.849
6	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,77	30.083.184	23.103.885
7	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	3,04	2.573.449	7.810.932
*	<b>Lắp đặt thiết bị trạm biến áp</b>				<b>7.574.257</b>
1	Lắp đặt máy biến áp phân phối 3 pha 35; (22)/0,4kV Loại <= 50 kVA	máy	1,00	2.883.188	2.883.188
2	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	1,00	2.313.816	2.313.816
3	Lắp đặt cầu chì tự rơi 35 (22)kV	bộ	1,00	935.869	935.869
5	Lắp đặt tủ điện hạ thế có điện áp <1000v, xoay chiều 3 pha	tủ	1,00	1.441.384	1.441.384
*	<b>Lắp đặt thiết bị đường cáp 35kV</b>				<b>3.257.267</b>
1	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	1,00	2.313.816	2.313.816
2	Lắp chống sét van, Chiều cao lắp đặt =< 20m	bộ	1,00	943.451	943.451
*	<b>Xây dựng đường cáp 35KV</b>				<b>1.075.877.227</b>
1	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng rải lưới ni lông	100m2	2,84	159.832	453.124
2	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <=150mm	100m	6,25	10.087.472	63.055.491
3	Mốc sứ báo hiệu cáp ngầm	viên	110,00	17.490	1.923.900
4	Cột bê tông ly tâm 20B	cái	0,00	15.848.878	0
5	Bóc dỡ cột bê tông bằng thủ công	cột	1,00	464.472	464.472
6	Dựng cột bê tông bằng cần cầu kết hợp thủ công, Chiều cao cột =<20 m	cột	1,00	2.124.796	2.124.796
7	Nồi cột bê tông các loại trên địa hình bình thường	mỗi	1,00	1.143.955	1.143.955
8	Gia công cọc tiếp địa, thép L63x63x6	kg	137,28	20.405	2.801.198
9	Dây nối tiếp địa	kg	81,64	14.523	1.185.658
10	Chi tiết dây nối tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	17,97	30.899	555.255
11	Kéo rải và lắp tiếp địa cột điện, Thép tròn D=12-14 mm	100kg	0,00	262.197	0
12	Gia công xà giá, thép mạ kẽm nhúng nóng	kg	521,90	30.899	16.126.219
13	Bóc dỡ Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo bằng thủ công	tấn	0,76	131.062	99.450
14	Gia công, lắp đặt xà thép cho cột néo	bộ	0,00	789.403	0

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
15	Gia công, lắp đặt xà thép cho cột đỡ	bộ	5,00	478.172	2.390.861
16	Lắp cổ dề, Chiều cao lắp đặt =< 20m	bộ	3,00	132.084	396.252
17	Lắp đặt sứ đứng ở cột tròn, trên cột, Loại sứ 35KV	sứ	14,00	526.570	7.371.976
18	Dây nhôm lõi thép AC70	kg	0,00	79.288	0
19	Rải căng dây lấy độ võng bằng thủ công, dây nhôm lõi thép (AC, ACSR), Tiết diện dây <=70mm <sup>2</sup>	m	0,00	8.367	0
20	Cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 20(35)/40,5kV - 3x95mm <sup>2</sup>	m	625,00	1.457.500	910.937.500
21	Lắp đặt cáp trong ống bảo vệ, Trọng lượng cáp <= 10,5kg/m	100m	6,41	5.320.757	34.106.052
22	Đầu cáp co ngót 35kV- 3x95 mm <sup>2</sup>	bộ	2,00	6.179.800	12.359.600
23	Hộp nối cáp ngầm 3 pha 3x95mm <sup>2</sup>	bộ	1,00	7.579.000	7.579.000
24	Làm đầu cáp khô 35KV 1 pha, Cáp có tiết diện <=120mm <sup>2</sup>	đầu	6,00	1.220.002	7.320.012
25	Làm hộp nối cáp nhựa, hộp cáp 35Kv 1 pha, Cáp có tiết diện <= 120mm <sup>2</sup>	hộp	1,00	2.314.153	2.314.153
26	Kẹp cáp nhôm 3 bulông A70/120	cái	6,00	53.636	321.816
27	Pát ép đồng nhôm AM70	cái	6,00	32.648	195.888
28	Đầu cốt đồng M50	cái	6,00	9.328	55.968
29	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <=50mm <sup>2</sup>	10đầu	0,60	161.168	96.701
30	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <= 70mm <sup>2</sup>	10đầu	0,60	246.885	148.131
31	Khóa đỡ dây chống sét	cái	0,00	274.010	0
32	Dây đồng mềm nhiều sợi M50	m	2,00	174.900	349.800
*	<b>Xây dựng trạm biến áp</b>				<b>268.280.518</b>
1	Sản xuất, đóng cọc tiếp địa L=63x63x6	cọc	20,00	175.284	3.505.674
2	Sản xuất và kéo rải dây tiếp địa (dây tiếp địa có sẵn)	10m	8,40	292.609	2.457.916
3	Chi tiết dây nối tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	3,75	26.500	99.375
4	Bóc dỡ Bu lông, tiếp địa, cốt thép, dây néo bằng thủ công	tấn	0,34	131.062	44.312
5	Lắp đặt trạm biến áp kios 35/0,4kV Loại <= 50kVA	bộ	1,00	261.051.241	261.051.241
6	Biển tên trạm và biển báo an toàn	bộ	0,00	450.000	0
7	Ống nhựa HDPE f125/160	m	10,00	112.200	1.122.000
*	<b>Thí nghiệm vật tư, thiết bị</b>				<b>46.979.443</b>
1	a) Thí nghiệm đường cáp 35kV				
2	Thí nghiệm cách điện đứng, điện áp 3 - 35kv	cái	14,00	23.687	331.618
3	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35kv, 3 pha	bộ	1,00	1.999.916	1.999.916
4	Thí nghiệm chống sét van điện áp 22- 35kv, 1 pha	bộ	3,00	227.550	682.650

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
5	Thí nghiệm cáp lực, điện áp 1- 35kv, cáp 1 ruột	sợi	3,00	624.477	1.873.431
6	Thí nghiệm tiếp đất của cột điện, cột thu lôi bằng bê tông	1 vị trí	1,00	250.012	250.012
7	a) Thí nghiệm trạm biến áp		0,00		0
8	Thí nghiệm tiếp đất trạm biến áp, điện áp <=35kv	bộ	1,00	1.984.364	1.984.364
9	Thí nghiệm máy biến áp: 22kv - 35kv, máy biến áp 3 pha <=1MVA	máy	1,00	3.995.809	3.995.809
10	Thí nghiệm dao cách ly thao tác bằng cơ khí, điện áp <=35kv, 3 pha	bộ	1,00	1.999.916	1.999.916
11	Thí nghiệm chống sét van điện áp 22- 35kv, 1 pha	bộ	1,00	227.550	227.550
12	Thí nghiệm Aptomat và khởi động từ, dòng điện 100A	cái	3,00	301.527	904.581
13	Thí nghiệm chống sét van điện áp <1kv, 1 pha	bộ	3,00	71.460	214.380
14	Thí nghiệm Vonmet loại AC	cái	1,00	448.025	448.025
15	Thí nghiệm Ampemet loại AC	cái	3,00	448.025	1.344.075
16	Thí nghiệm biến dòng điện <=1kv	cái	3,00	823.931	2.471.793
17	Thí nghiệm tính chất hóa học mẫu dầu cách điện	mẫu	1,00	3.863.626	3.863.626
18	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng	mẫu	1,00	631.170	631.170
19	Thí nghiệm Tg của dầu cách điện	mẫu	1,00	1.201.482	1.201.482
20	Thí nghiệm độ ổn định oxy hóa dầu cách điện	mẫu	1,00	8.614.253	8.614.253
21	Thí nghiệm hàm vi lượng âm của dầu cách điện	mẫu	1,00	3.519.811	3.519.811
22	Thí nghiệm phân tích hàm lượng khí hòa tan trong dầu cách điện	mẫu	1,00	5.430.191	5.430.191
	c) Thí nghiệm chiếu sáng				
	Thí nghiệm tiếp đất	1 vị trí	14,00	356.485	4.990.790
*	<b>Hệ thống chiếu sáng</b>				<b>3.858.972.867</b>
1	Khung móng cột, bulong M24x750	bộ	149,00	485.000	72.265.000
2	Bulong móng tủ M16x400	cái	8,00	40.000	320.000
3	Sản xuất, lắp đặt cọc tiếp địa 63x63x6	cọc	213,00	174.463	37.160.598
4	Dây nối tiếp địa, thép f12	kg	116,32	12.077	1.404.797
5	Chi tiết tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	343,45	26.500	9.101.425
6	Đắp đá dăm móng công trình bằng đầm cóc, độ chặt yêu cầu K = 0,9	100 m3	0,51	35.106.969	17.974.768
7	Ống thép bảo vệ cáp, D=100mm	m	0,00		0
8	Lắp đặt ống thép bảo vệ cáp qua đường, ống D =100 mm	100m	2,56	38.644.661	98.930.332
9	ống nhựa HDPE 50/65 bảo vệ cáp	m	0,00		0
10	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <= 50mm	100m	51,48	8.267.237	425.597.361

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng thanh toán	Đơn giá	Thành tiền
11	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng rải lưới ni lông	100m <sup>2</sup>	20,51	1.092.632	22.409.882
12	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng Xếp gạch chỉ	1000viên	73,84	2.551.926	188.424.008
13	Cột thép 11m cần đơn	cột	132,00	6.500.000	858.000.000
14	Cột thép 11m cần kép	cột	17,00	7.000.000	119.000.000
15	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang, cao <= 12m	1 cột	149,00	1.504.712	224.202.088
16	Lắp choá đèn cao áp (lắp lớp) ở độ cao <= 12m	1 choá	166,00	1.761.999	292.491.834
17	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm <sup>2</sup>	m	35,00	318.951	11.163.285
18	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm <sup>2</sup>	m	2.977,00	231.996	690.652.092
19	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm <sup>2</sup>	m	2.825,00	152.768	431.569.600
20	Cáp tiếp địa đồng trần M10	m	5.803,00	23.500	136.370.500
21	Rải cáp ngầm	100m	59,38	522.783	31.042.855
22	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	298,00	87.132	25.965.336
23	Đánh số cột	10 cột	14,90	825.977	12.307.057
24	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	149,00	99.651	14.847.999
25	Lắp cửa cột	1 cửa	149,00	199.653	29.748.297
26	Luồn dây lên đèn	100 m	19,92	3.361.087	66.952.853
27	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	1 tủ	2,00	3.734.028	7.468.056
28	Đầu cốt đồng M10	cái	297,00	3.000	891.000
29	Đầu cốt đồng M16	cái	576,00	4.000	2.304.000
30	Đầu cốt đồng M25	cái	588,00	5.200	3.057.600
31	Đầu cốt đồng M35	cái	16,00	7.000	112.000
32	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <=25mm <sup>2</sup>	10đầu	146,10	99.455	14.530.376
33	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <=50mm <sup>2</sup>	10đầu	1,60	161.168	257.869
34	Mốc sứ báo hiệu cáp ngầm	viên	830,00	15.000	12.450.000
	<b>Phát sinh tăng ngoài hợp đồng</b>				<b>1.780.502.251</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>103.812.079.151</b>

**BIỂU TÍNH HỢP KHỐI LƯỢNG NGHIỆM THU, ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN ĐỢT 10**  
**DỰ ÁN ĐƯỜNG THẮNG LỢI Kéo Dài THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG**



STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>HẠNG MỤC CHUNG</b>				<b>1.269.164.134</b>
<b>II</b>	<b>NỀN + MẶT ĐƯỜNG</b>				<b>5.678.297.937</b>
*	<b>Phần nền đường</b>				<b>3.439.782.118</b>
1	Đào nền đường đất cấp 3	m3	233,59	56.134	13.112.427
2	Đào vét bùn, đất cấp I	m3	0,00	128.077	166
3	Đào khuôn đường đất C3	m3	0,00	59.592	60
4	Đắp nền đường K98	m3	234,91	184.262	43.284.308
5	Đắp nền đường K95	m3	11.337,69	184.822	2.095.458.547
6	Đắp nền đường K85	m3	7.165,60	179.513	1.286.316.775
7	Đào nền đường công vụ, đất cấp 3	m3	29,96	53.489	1.602.379
8	Đào khuôn đường công vụ, đất cấp 3	m3	0,13	59.593	7.455
*	<b>Phần mặt đường</b>				<b>1.221.727.004</b>
1	Mặt đường BTN hạt mịn dày 5cm	m2	1.620,21	225.365	365.139.015
2	Tưới dính bóm 0.5kg/m2	m2	2.591,29	9.447	24.479.193
3	Mặt đường BTN hạt trung dày 7cm	m2	1.723,17	282.252	486.367.461
4	Tưới dính bóm 1.0kg/m2	m2	1.723,17	15.217	26.221.187
5	Lớp móng CPĐD loại I dày 28cm	m3	481,31	531.223	255.683.082
6	Lớp móng CPĐD loại II dày 36cm	m3	124,01	514.765	63.837.067
*	<b>Phần vỉa hè</b>		0,00		<b>975.411.758</b>
1	Sản xuất, lắp đặt tấm đón nước, KT(50x30x5)cm	viên	202,00	47.350	9.564.743
2	Bê tông lót bó vỉa thường, đón nước M150, dày 5cm	m3	2,17	1.296.541	2.816.450
3	Sản xuất, lắp đặt viên bó vỉa giải phân cách, BTXM đá 1x2 - M200	viên	266,87	254.083	67.807.100
4	Đổ đất màu trồng cây GPC giữa (tính cả hố trồng cây) dày 50cm	m3	2.108,17	165.284	348.446.260
5	Trồng cỏ giải phân cách giữa, cỏ lá gừng	m2	5.358,25	41.595	222.874.796
6	Trồng cây bụi dải phân cách giữa (ngâu, điệp vàng)	cây	264,92	1.222.642	323.902.409
*	<b>Phần phá dỡ</b>				<b>41.377.057</b>
1	Phá dỡ giằng BTCT nhà C4 và 2 tầng	m3	17,02	1.007.538	17.151.315
2	Phá dỡ móng gạch nhà C4 và 2 tầng	m3	38,78	177.568	6.886.250
3	Phá dỡ đường BTXM dày TB 0,2m	m3	52,70	329.039	17.339.492
<b>III</b>	<b>CẦU BÀN</b>				<b>6.559.419</b>
1	Đổ bê tông gia cố sân cầu, Bê tông XM M150, đá 2x4	m3	4,90	1.338.657	6.559.419
<b>IV</b>	<b>HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC</b>				<b>1.277.356.805</b>
*	<b>Cống bản B600 trên vỉa hè</b>				<b>393.803.461</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	1.351,53	104.279	140.936.655
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	949,37	53.825	51.100.090

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 5cm	m3	5,42	828.408	4.486.823
4	Xây đáy móng công, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	13,54	1.499.126	20.297.416
5	Xây thành công, gạch không nung KT (22x10,5x6,5) VXM M75	m3	32,62	2.238.240	73.007.584
6	Trát trong lòng công dày 1,5 cm, VXM M75	m2	316,08	65.628	20.743.436
7	Gia công cốt thép mũ mô	Tấn	0,18	18.160.437	3.253.600
8	Thi công bê tông mũ mô, BTCT M250	m3	11,22	2.110.253	23.685.902
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy công, BTCT M250	tấm	104,50	376.182	39.311.031
10	Bê tông tấm bản đáy công M250	m3	8,36	2.031.211	16.980.924
*	<b>Công bản B800 trên vỉa hè</b>				<b>293.984.007</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	1.006,85	111.988	112.755.370
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	1.010,90	53.825	54.412.348
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 5cm	m3	5,87	828.408	4.859.214
4	Xây đáy móng công, gạch không nung KT(22x10,5x6,5), VXM M75	m3	0,00	1.499.126	5.153
5	Xây thành công bằng gạch không nung M75, KT(6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	19,03	2.238.240	42.599.661
6	Trát lòng công dày 1,5 cm, VXM M75	m2	178,21	65.628	11.695.894
7	Gia công cốt thép mũ mô	Tấn	0,07	18.160.437	1.204.731
8	Thi công bê tông mũ mô, BTCT M250	m3	8,95	2.110.253	18.888.347
9	Sản xuất, lắp đặt tấm đáy công, BTCT M250	tấm	77,00	617.705	47.563.289
*	<b>Công bản B600 chịu lực</b>				<b>405.615.716</b>
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	377,84	98.969	37.394.789
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	161,06	53.825	8.669.318
3	Làm lớp đệm móng công, đá dăm TC dày 10cm	m3	12,94	828.408	10.720.759
4	Bê tông đáy móng, BTXM M200	m3	38,82	1.480.302	57.471.541
5	Bê tông thân công, BTXM M200	m3	24,21	2.103.098	50.918.274
6	Gia công cốt thép mũ mô	Tấn	1,79	18.181.823	32.491.384
7	Thi công bê tông mũ mô, BTCT M250	m3	21,11	2.245.888	47.408.998
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tấm	92,91	1.020.284	94.794.562
9	Làm môi nối tấm bản, BTCT - M300	môi nối	90,91	101.483	9.225.822
10	Quét nhựa đường mặt tấm bản đáy công	m2	143,96	48.255	6.946.983
11	Ván khuôn thép các loại	m2	367,74	84.261	30.985.984
12	Chèn khe tấm bản (Tiếp giáp mũ mô) bằng bao đáy tấm nhựa	m	184,86	100.548	18.587.303
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải đáy tấm nhựa	m	0,00	100.548	0
14	Thép giá đỡ đường ống	kg	0,00	17.838	0

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
*	<b>Cống bản B800 chịu lực</b>		0,00		7.214.330
1	Đào hố móng, Đất cấp 3	m3	29,54	111.988	3.308.227
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	2,09	53.825	112.738
3	Làm lớp đá đệm cống, đá dăm TC dày 10cm	m3	-0,004	828.408	-3.314
4	Bê tông móng đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	-0,002	1.480.302	-2.961
5	Bê tông thân cống đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	0,004	1.963.073	7.067
6	Gia công cốt thép mũ mô	Tấn	-0,02	18.090.518	-399.729
7	Bê tông mũ mô đổ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	0,55	2.245.888	1.242.830
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M250	tám	1,29	792.856	1.022.784
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	2,19	115.852	253.715
10	Quét nhựa mặt tấm bản	m2	24,16	48.255	1.165.841
11	Chết khe nối tấm bản đập cống bằng bao tải dày tấm nhựa	m	5,04	100.548	506.762
12	Ván khuôn thép	m2	0,00	84.261	371
13	Làm khe phòng lún bằng bao tải dày tấm nhựa	m	0,00	100.548	0
14	Cốt thép giá đỡ đường ống	Tấn	0,00	17.837.984	0
*	<b>Cống hộp B2500x2500</b>		0,00		0
*	<b>Cống kỹ thuật</b>				135.725.580
1	Làm lớp đá đệm đá dăm dày 10cm	m3	4,27	828.408	3.533.526
2	Bê tông móng cống đổ tại chỗ đá 1x2, rộng ≤250cm, M200	m3	7,19	1.480.302	10.638.042
3	Bê tông thân cống đổ tại chỗ đá 1x2, dày ≤45cm, M200	m3	-2,13	2.103.098	-4.476.570
4	Bê tông mũ mô đổ tại chỗ đá 1x2, M250	m3	6,90	2.245.888	15.487.823
5	Gia công cốt thép mũ mô	kg	420,13	18.141	7.621.687
6	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tám	27,00	1.114.307	30.086.277
7	Làm mối nối tấm bản, BTCT - M300	mối nối	25,00	761.590	19.039.748
8	Bê tông móng hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	0,95	1.480.302	1.409.248
9	Bê tông thân hố ga đổ tại chỗ đá 1x2, M200	m3	2,64	2.103.098	5.555.123
10	Sản xuất, lắp đặt tấm bản hố ga, BTCT M300	tám	10,00	4.680.876	46.808.756
11	Khe phòng lún bằng bao tải tấm nhựa đường	m	0,22	100.548	22.121
*	<b>Cống ngang</b>		0,00		28.761.241
*	<b>Nấn chỉnh mương phục vụ thi công</b>				14.819.004
1	Đệm cát đáy móng mương, dày 5cm	m3	0,00	388.626	0
2	Bê tông móng đá 1x2, M150	m3	0,00	1.379.292	0

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
3	Xây mương bằng gạch không nung M75, KT (6,5x10,5x22)cm, VXM M75	m3	6,31	2.238.240	14.123.294
4	Trát mặt trong mương dày 1,5 cm, VXM M75	m2	10,80	65.628	708.782
5	Ván khuôn bê tông đáy mương đổ tại chỗ	m2	-0,19	67.387	-13.073
6	Đúc, hạ chỉnh ống cống D400	m	0,00	729.928	0
7	Đúc, hạ chỉnh ống cống D750	m	0,00	1.936.005	0
*	<i>Cống tròn 2D1000</i>				13.942.237
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	165,37	117.741	19.471.164
2	Đắp hố móng, đất cấp 3, độ chặt K95	m3	11,27	53.825	606.613
3	Làm lớp đá đệm móng cống, đá dăm 1x2 dầm chặt	m3	1,71	828.408	1.413.098
4	Đúc hạ chỉnh ống cống D1000	m	-2,68	2.330.139	-6.244.774
5	Quét nhựa ống cống D1000, 2 lớp nhựa nóng	1 ống	-2,68	354.311	-949.553
6	Làm mối nối ống cống D1000 bằng bao đay tấm nhựa	mối nối	-1,00	354.311	-354.311
7	Xây móng đầu cống đá hộc dày $\leq 60$ cm, VXM M100	m3	0,00	1.231.821	0
8	Xây tường cánh, tường đầu cống H $\leq$ 2m, VXM M100	m3	0,00	1.372.432	0
9	Xây gia cố thượng hạ lưu đá hộc, dày $\leq$ 60cm, VXM M75	m3	0,00	1.168.708	0
*	<i>Cống bản B=2000</i>		0,00		12.252.470
1	Đào hố móng. Đất cấp 3	m3	2,58	48.155	124.432
2	Đắp hố móng, độ chặt K95	m3	124,54	53.825	6.703.206
3	Làm lớp đá đệm móng, đá 1x2 dầm chặt	m3	1,42	828.408	1.176.339
4	Bê tông móng cống đổ tại chỗ rộng $\leq$ 250cm, đá 1x2, M200	m3	0,00	1.480.302	0
5	Bê tông thân cống đổ tại chỗ chiều dày $\leq$ 45cm, đá 1x2, M200	m3	-1,03	2.103.098	-2.170.498
6	Đổ BT mũ mố, BTCT M250	m3	-0,77	7.274.737	-5.605.040
7	Gia công cốt thép mũ mố	Tấn	0,09	17.906.996	1.601.901
8	Sản xuất, lắp đặt tấm bản BTCT M300	tấm	0,80	3.593.758	2.875.007
9	Làm mối nối tấm bản, BTCT M300	mối nối	3,00	145.486	436.459
10	Quét nhựa mặt tấm bản	m2	131,52	48.255	6.346.498
11	Bê tông gia cố thượng hạ lưu đổ tại chỗ đá 1x2, M150	m3	0,00	1.371.586	0
12	Chết khe nối tấm bản bằng bao tải tấm nhựa đường	m	7,60	100.548	764.165
<b>V</b>	<b>HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG</b>		0,00		<b>466.079.051</b>
*	<i>Hào cáp</i>		0,00		<b>184.476.003</b>

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng >1m sâu >1m đất cấp 3	m3	-10,27	482.692	-4.955.075
2	Cốt thép móng cột fi <=10mm	tấn	0,00	17.095.583	0
3	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	100m2	0,03	13.958.600	446.675
4	Bê tông lót móng rộng <=250cm đá 4x6 M50	m3	0,32	1.326.899	424.608
5	Bê tông móng rộng <=250cm đá 4x6 M150	m3	1,04	1.488.923	1.553.066
6	Bê tông chèn chân móng rộng <=250cm đá 2x4 M200	m3	0,08	1.584.549	131.432
7	Đắp đất hố móng cột bằng thủ công độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	5,16	179.012	922.848
8	Đào hào cấp ngầm đất cấp 3	m3	427,68	418.760	179.095.277
9	Đắp đất hào cấp bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	-5,64	43.132	-243.287
10	Đắp cát hào cấp ngầm bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	-0,03	29.921.525	-748.038
11	Sản xuất, lắp đặt tấm đan lát hào bảo vệ đường cấp, BTXM M200	tấm	-22,00	274.802	-6.045.647
12	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	2,93	2.573.449	7.544.838
13	Đào rãnh tiếp địa rộng <=3m sâu <=1m đất cấp 2	m3	20,80	262.123	5.452.158
14	Đắp đất rãnh tiếp địa bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	20,80	43.132	897.148
*	<b>Xây dựng trạm biến áp</b>		0,00		<b>18.328.869</b>
1	Đào đất rãnh tiếp địa, đất cấp 3	m3	34,62	396.383	13.722.779
2	Đắp đất rãnh tiếp địa bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,90	m3	34,62	49.518	1.714.309
3	Đào móng băng rộng <=3m sâu <=1m đất cấp 3	m3	0,00	396.383	0
4	Bê tông móng rộng <=250cm đá 1x2 M150	m3	0,19	1.520.133	292.094
5	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dây <=33cm VXM M75 cát mịn 1,5-2,0	m3	0,70	1.657.025	1.165.270
6	Bê tông bệ máy đá 1x2 M150	m3	0,81	1.766.273	1.421.850
7	Đắp đất nền móng công trình, thủ công độ chặt yêu cầu K=0,85	m3	0,00	179.012	0
8	Trát tường ngoài dày 1,5cm VXM M50 cát mịn Ml=0,7-1,4	m2	0,11	112.213	12.568
*	<b>Hệ thống điện chiếu sáng</b>		0,00		<b>122.090.558</b>
1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra rộng <=1m sâu <=1m đất cấp 3	m3	38,30	607.362	23.262.754
2	Ván khuôn gỗ móng cột móng vuông, chữ nhật	m2	70,70	139.586	9.868.730

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
3	Bê tông móng rộng <=250cm đá 2x4 M150	m3	17,33	1.494.458	25.898.957
4	Đào đất hào cáp ngầm sâu <=1m đất cấp 3	m3	134,96	396.383	53.496.615
5	Đắp đất công trình bằng đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,85	100m3	1,17	4.313.210	5.060.795
6	Đắp cát công trình bằng máy đầm cóc độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,13	30.083.184	3.910.814
7	Vận chuyển đất đổ đi	100m3	0,23	2.573.449	591.893
*	<b>Lắp đặt thiết bị trạm biến áp</b>		0,00		<b>593.630</b>
1	Lắp đặt máy biến áp phân phối 3 pha 35; (22)/0,4kV Loại <= 50 kVA	máy	0,00	2.883.188	0
2	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	0,00	2.313.816	0
3	Lắp đặt cầu chì tự rơi 35 (22)kV	bộ	0,00	935.869	0
4	Lắp đặt thiết bị chống sét cấp điện áp <= 35 kV	bộ	1,00	593.630	593.630
5	Lắp đặt tủ điện hạ thế có điện áp <1000v, xoay chiều 3 pha	tủ	0,00	1.441.384	0
*	<b>Lắp đặt thiết bị đường cáp 35kV</b>		0,00		<b>0</b>
1	Lắp đặt dao cách ly 3 pha ngoài trời loại <=35kV không tiếp đất	bộ	0,00	2.313.816	0
2	Lắp chống sét van, Chiều cao lắp đặt =< 20m	bộ	0,00	943.451	0
*	<b>Xây dựng đường cáp 35KV</b>		0,00		<b>34.011.360</b>
1	Bảo vệ đường cáp ngầm bằng rai lưới ni lông	100m2	0,00	159.832	0
2	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <=150mm	100m	0,08	10.087.472	798.207
3	Cáp ngầm CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 20(35)/40,5kV - 3x95mm2	m	16,00	1.457.500	23.320.000
4	Hộp nối cáp ngầm 3 pha 3x95mm2	bộ	1,00	7.579.000	7.579.000
5	Làm hộp nối cáp nhựa, hộp cáp 35Kv 1 pha, Cáp có tiết diện <= 120mm2	hộp	1,00	2.314.153	2.314.153
*	<b>Xây dựng trạm biến áp</b>		0,00		<b>1.158.114</b>
1	Sản xuất, đóng cọc tiếp địa L=63x63x6	cọc	0,00	175.284	0
2	Sản xuất và kéo rai dây tiếp địa (dây tiếp địa có sẵn)	10m	2,42	292.609	708.114
3	Biển tên trạm và biển báo an toàn	bộ	1,00	450.000	450.000
4	Ống nhựa HDPE f125/160	m	0,00	112.200	0
*	<b>Thí nghiệm vật tư, thiết bị</b>				<b>0</b>
*	<b>Hệ thống chiếu sáng</b>		0,00		<b>105.420.516</b>
1	Khung móng cột, bulong M24x750	bộ	5,00	485.000	2.425.000
2	Bulong móng tủ M16x400	cái	0,00	40.000	0

STT	Tên công việc	ĐVT	Khối lượng đề nghị thanh toán đợt 10	Đơn giá	Thành tiền
3	Sản xuất, lắp đặt cọc tiếp địa 63x63x6	cọc	5,00	174.463	872.315
4	Dây nối tiếp địa, thép f12	kg	0,00	12.077	0
5	Chi tiết tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng	kg	10,75	26.500	284.875
6	Đắp đá dăm móng công trình bằng đầm cọc, độ chặt yêu cầu K = 0,9	100 m <sup>3</sup>	0,10	35.106.969	3.510.697
7	Ống thép bảo vệ cáp, D=100mm	m	0,00		0
8	Lắp đặt ống thép bảo vệ cáp qua đường, ống D =100 mm	100m	0,51	38.644.661	19.708.777
9	ống nhựa HDPE 50/65 bảo vệ cáp	m	0,00		0
10	Lắp đặt ống nhựa bảo vệ cáp, ống có đường kính <= 50mm	100m	-0,25	8.267.237	-2.108.145
13	Cột thép 11m cần đơn	cột	5,00	6.500.000	32.500.000
14	Cột thép 11m cần kép	cột	0,00	7.000.000	0
15	Lắp dựng cột đèn bằng máy, cột thép, cột gang, cao <= 12m	1 cột	5,00	1.504.712	7.523.560
16	Lắp choá đèn cao áp (lắp lốp) ở độ cao <= 12m	1 choá	5,00	1.761.999	8.809.995
17	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x35mm <sup>2</sup>	m	0,00	318.951	0
18	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25mm <sup>2</sup>	m	94,00	231.996	21.807.624
19	Cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16mm <sup>2</sup>	m	7,00	152.768	1.069.376
20	Cáp tiếp địa đồng trần M10	m	100,55	23.500	2.362.948
21	Rải cáp ngầm	100m	0,00	522.783	0
22	Luồn cáp cửa cột	1 đầu cáp	10,00	87.132	871.320
23	Đánh số cột	10 cột	0,50	825.977	412.988
24	Lắp bảng điện cửa cột	1 bảng	5,00	99.651	498.255
25	Lắp cửa cột	1 cửa	5,00	199.653	998.265
26	Luồn dây lên đèn	100 m	0,81	3.361.087	2.722.480
27	Lắp đặt tủ điện điều khiển chiếu sáng	1 tủ	0,00	3.734.028	0
28	Đầu cốt đồng M10	cái	13,00	3.000	39.000
29	Đầu cốt đồng M16	cái	40,00	4.000	160.000
30	Đầu cốt đồng M25	cái	28,00	5.200	145.600
31	Đầu cốt đồng M35	cái	0,00	7.000	0
32	ép đầu cốt, Cáp có tiết diện <=25mm <sup>2</sup>	10đầu	8,10	99.455	805.585
	<b>Phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng</b>				<b>293.819.958</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>8.991.277.303</b>



**BIỂU TỔNG HỢP CHÊNH LỆCH GIÁ TRỊ NGHIỆM THU, THANH TOÁN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG THẮNG LỢI KÉO DÀI, TP SÔNG CÔNG**

Stt	Tên công việc	Giá trị nghiệm thu		Giá trị kiểm tra		Chênh lệch	
		10 đợt	9 đợt	10 đợt	9 đợt	10 đợt	9 đợt
<b>I</b>	<b>Đào đất; dọn dẹp, phá dỡ công trình</b>					<b>9.889.244.619</b>	<b>9.744.252.127</b>
1	Đào đất bùn, đất cấp I	5.823.909.514	5.823.909.348	1.796.187.150	1.796.187.308	4.027.722.364	4.027.722.040
2	Đào đất không thích hợp, đất cấp II	6.527.962.055	6.527.962.055	1.934.956.111	1.934.955.933	4.593.005.944	4.593.006.123
3	Phá dỡ cấp phối đá dăm mặt đường công vụ	113.440.841	113.440.841	32.657.012	32.657.012	80.783.829	80.783.830
4	Phá dỡ tường nhà	560.319.205	560.319.205	52.502.438	52.502.438	507.816.767	507.816.767
5	Phá dỡ tường rào, móng	219.101.645	219.101.645	160.001.214	160.001.214	59.100.431	59.100.431
6	Đào đất móng cầu Bản đồ đi	118.622.670	118.622.670	21.778.665	21.778.665	96.844.005	96.844.005
7	Đào đất bùn móng cầu Bản đồ đi	5.645.297	5.645.297	847.139	847.139	4.798.158	4.798.158
8	Đào đất kênh dẫn dòng	317.474.102	317.474.102	94.883.740	94.883.740	222.590.362	222.590.362
9	Dọn dẹp bê tông bãi đúc dầm	29.915.774	29.915.774	11.718.376	11.718.376	18.197.398	18.197.398
10	Đào đất móng cống bản B600 vỉa hè	261.457.655	120.521.000	154.513.208	77.958.111	106.944.447	42.562.889
11	Đào đất móng cống bản B800 vỉa hè	294.148.044	181.392.674	168.399.792	115.269.992	125.748.252	66.122.682
12	Đào đất móng cống bản B600 chịu lực	52.292.251	14.897.804	32.797.957	8.846.952	19.494.294	6.050.852
13	Đào đất móng cống bản B800 chịu lực	23.539.878	23.539.878	13.028.423	13.028.423	10.511.455	10.511.455
14	Đào đất móng cống tròn 2D1000	34.751.591	15.280.427	19.064.678	7.135.290	15.686.913	8.145.137
<b>II</b>	<b>Đất đắp nền đường, kênh dẫn dòng</b>					<b>21.055.011.421</b>	<b>17.899.330.607</b>
1	Đắp nền đường K98	2.394.409.738	2.351.125.430	206.006.947	202.282.998	2.188.402.791	2.148.842.432
2	Đắp nền đường K95	12.880.143.308	10.784.684.761	1.143.835.389	957.745.873	11.736.307.919	9.826.938.888
3	Đắp nền đường tại dải phân cách K85	6.284.054.226	4.997.737.451	388.701.131	309.135.780	5.895.353.095	4.688.601.671
4	Đắp nền đường công vụ K95	1.038.371.421	1.038.371.421	91.730.427	91.730.427	946.640.994	946.640.994



Stt	Tên công việc	Giá trị nghiệm thu		Giá trị kiểm tra		Chênh lệch	
		10 đợt	9 đợt	10 đợt	9 đợt	10 đợt	9 đợt
5	Đắp đất kênh dẫn dòng	364.602.767	364.602.767	76.296.145	76.296.145	288.306.622	288.306.622
<b>III</b>	<b>Mặt đường</b>					<b>2.163.974.540</b>	<b>2.130.219.957</b>
1	Sản xuất BTN hạt mịn dày 5cm	10.247.580.281	9.882.441.266	9.313.939.573	8.934.037.685	933.640.708	948.403.580
2	Sản xuất BTN hạt mịn dày 7cm	12.333.154.636	11.846.787.175	11.102.820.804	10.664.970.798	1.230.333.832	1.181.816.377
<b>IV</b>	<b>Đất màu dải phân cách</b>					<b>2.443.106.205</b>	<b>2.121.843.441</b>
1	Đổ đất màu trồng cây tại dải phân cách	2.666.241.128	2.317.794.867	223.134.923	195.951.426	2.443.106.205	2.121.843.441
<b>V</b>	<b>Khối lượng</b>					<b>306.622.233</b>	<b>306.622.233</b>
1	Đổ vữa bê tông đường dân sinh	114.650.875	114.650.875	74.684.318	74.684.318	39.966.557	39.966.557
2	Sản xuất, lắp đặt tấm hào cáp	317.671.280	317.671.280	51.015.604	51.015.604	266.655.676	266.655.676
	<b>Tổng cộng</b>					<b>35.857.959.018</b>	<b>32.202.268.366</b>

